PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2013 ban hành Danh mục thuốc thú y được phép lưu hành tại Việt Nam; Danh mục vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y được phép lưu hành tại Việt Nam

DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM

Phụ lục 1
DANH MỤC THUỐC THÚ Y ĐƯỢC PHÉP LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 28/2013/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

A. DANH MỤC THUỐC THÚ Y SẢN XUẤT TRONG NƯỚC
HÀ NỘI

(Tiếp theo Công báo số 369 + 370)

15. Công ty cổ phần Hải Nguyên

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	HN - Ampicin	Ampicilin	Gói	20; 50; 100; 500g	Đặc trị hen gà, khẹt vịt và ngan	HN - 27
2	Fuo - xit	Sulfadimethoxine Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng trị các bệnh nhiễm trùng dạ dày, ruột do vi khuẩn	HN - 28
3	HN - ngan vịt	Bột hoàng liên, ma hoàng, bạch đàn	Gói	10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Chủ trị bệnh gia cầm	HN - 08

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
4	HN - Tab	Hoàng liên, phèn nhôm	Viên	1g	Trị viêm tử cung của gia súc	HN - 09
5	HN - Castle	Nha đảm tử, mộc hương bắc, hậu phác, cao lá sim	Gói	10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị tiêu chảy trâu bò	HN - 10
6	HN - Úm gà, vịt	Hoắc hương, mộc hương bắc, sa nhân, giềng già, cam thảo, hoàng bá, trần bì	Gói	10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Dùng úm gà, vịt, gan, ngỗng	HN - 11
7	HN - Cocci - stop	Hoắc hương, vỏ rụt, hoàng nàn, gừng già, hoàng liên, mộc hương, hoàng bá	Gói	10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị tiêu chảy gia cầm	HN - 12
8	HN - Tiêu chảy chó, mèo	Hoàng bá, mộc hương, hậu phác, trần bì, hoàng liên	Gói	10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị tiêu chảy chó, mèo	HN - 13
9	HN - Tiêu chảy heo	Mộc hương, kha tử, hậu phác, trần bì, hoàng liên	Gói	10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị tiêu chảy, chướng bụng, ăn không tiêu ở gia súc, gia cầm	HN - 15
10	HN - Gumboro	Kali hydrocarbonat, Natrinitrat, Axitcitric, Vitamin B_1, B_2, PP	Gói	10; 20; 50; 100; 500; 1000g	Trị bệnh Gumboro gà	HN - 16
11	HN. Colisal	Trimethoprim, Colistin sulfate	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Colistin gây ra trên bê, lợn, dê, cừu, gà, vịt	HN - 1

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
12	HN. Neopast	Neomycin	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, thỏ, gia cầm	HN - 29
13	HN. Leval	Levamisol	Túi, lon	2,5; 5; 10; 50; 100; 500g	Trị giun tròn trên gia súc, gia cầm	HN - 32
14	HN - Ampicoli	Ampicilline, Colistin	Gói	50; 100; 200; 500g; 1; 2kg	Trị phân trắng lợn con, PTH, bệnh dấu son trên lợn. Trị đau khớp, trên bê, nghé	HN - 41
15	HN - Iodine	PVP iodine	Lọ	50; 100; 500ml; 1; 5l	Sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi, sát trùng vết thương	HN - 42
16	HN - Coccid	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị cầu trùng trên lợn, gà, vịt, cút	HN - 43

16. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu dược thú y Nasa

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	B - complex	Vitamin B_1, B_2	Gói	50; 100g	Bổ sung vitamin	NN - 2
2	Ampitylo	Tylosin, Ampicillin, Vit A, B_1, C	Túi	10; 20g	Trị hen gà, suyễn lợn	NN - 4
3	Tylo - Lactat	Tylosin, Vitamin B_1	Gói	10; 20; 50g	Trị nhiễm trùng đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	NN - 6
4	Noconizol	Norfloxacin, Vitamin B_1	Gói	10; 20; 50g	Trị CRD, ỉa chảy phân xanh, phân trắng, THT, phó thương hàn trên trâu, bò, lợn, gia cầm	NN - 7

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
5	Thuốc trị lỵ và tiêu chảy	Berberin	Gói	10; 20; 50g	Trị tiêu chảy, kiết lỵ, viêm ruột, bạch lỵ, thương hàn, THT, phân trắng, phân xanh trên trâu, bò, lợn, gia cầm	NN - 3
6	NN - Nacoc - ACB	Sulfachlorpyridazin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị cầu trùng, phân trắng, phân có máu trên gia cầm, thỏ	NN - 9
7	Anti - CRD	Colistin sulfate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm	NN - 10
8	NN - Colicocid	Trimethoprim, Colistin sulfate	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Colistin gây ra trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	NN - 11
9	NN - Doxy - Trứng	Doxycyclin hyclate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	NN - 12
10	NN - Sulmix - Plus	Sulfadimidin, Trimethoprim,	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, niệu - sinh dục trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	NN - 13
11	NN - Gentacostrim	Gentamycine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do VK nhạy cảm với Gentamycine trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	NN - 20
12	NN - Anticoli	Colistin	Túi PE, lon nhựa	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do E.coli, Salmonella, Shigella, Klebsiella, Pseudomonas	NN - 21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
13	NN tiêu chảy heo	Colistin, Sulphaguanidin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy heo	NN - 8
14	Thuốc tẩy giun	Levamisole	Túi, lon	2; 4; 5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị giun	NN - 22
15	Ampicol C	Colistin, Amoxycilline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu dục do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Amoxycilline	NN - 23
16	Anti CRD	Doxycycline, Tylosin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline, Tylosin	NN - 24
17	Flumequine 10%	Flumequine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do các vi khuẩn mẫn cảm với Flumequine	NN - 26
18	Gentadox	Gentamicin, Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline, Gentamicin gây ra trên bê, nghé, lợn và gia cầm	NN - 27
19	Kháng sinh ngan vịt	Colistin, Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Doxycycline gây ra trên bê, nghé, lợn và gia cầm	NN - 28
20	NASA - Flordox	Florfenicol	Túi, lon, xô	5; 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 5; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn *Actinobacillus pleuropneumonie, Pasteurella multocida, Streptococcus suis, Bordetella bronchiseptica* trên heo	NN - 29

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
21	NASA - Antigum	Natri bicarbonate Potassium citrate Sodium citrate Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_6, B_{12}, K_3, C, Paracetamol	Túi, lon, xô	5; 10; 20; 50; 100; 500g, 1; 5; 10kg	Tăng cường sức đề kháng, phòng stress, bổ sung vitamin, trợ sức, trợ lực, giảm đau, hạ sốt, giúp nhanh chóng phục hồi sau khi mắc bệnh truyền nhiễm cho gia cầm	NN - 31

17. Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ thú y

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	VTY - Floxacin	Norfloxacin	Lọ	25; 50; 100; 200; 500 viên	Điều trị viêm phổi, CRD, hội chứng tiêu chảy ở gia súc, gia cầm	VTY-X-3
2	Tetracyclin HCl	Tetracyclin HCl	Lọ	25; 50; 100; 200; 500 viên	Trị bệnh đường hô hấp, sinh dục, tiết niệu	VTY-X-4
3	VTY - Colistin	Colistin sulfate	Lọ	25; 50; 100; 200; 500 viên	Trị phân trắng lợn con, phù đầu lợn, viêm nhiễm đường tiêu hóa, sinh dục tiết niệu ở gia súc, gia cầm	VTY-X-7
4	Kanamycin Sulfate	Kanamycin sulfate	Gói	1g	Trị bệnh do vi khuẩn Gr(+) và Gr (-)	VTY-X-10
5	B - Complex	Vitamnin nhóm B, methionin, lysin	Gói	50; 100; 500g; 1kg; 10kg	Tăng cường tổng hợp và hấp thụ lypide, glucide, protide, giúp tiêu hóa tốt,…	VTY-X-15
6	Tetracyclin Vimin	Tetracyclin, Vitamin	Gói	5; 10; 50; 100g	Phòng trị bệnh hô hấp mãn tính, viêm ruột, ỉa chảy, kiết lỵ, THT	VTY-X-26

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
7	Tẩy giun sán gia cầm	Phenothiazin	Gói	2.5g	Tẩy các loại giun đũa, giun kim, giun móc, giun chỉ	VTY-X-30
8	Trị hen xuyễn, cầu trùng, CRD	Tylosin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 250g	Trị hen suyễn, cầu trùng, CRD	VTY-X-32
9	Tẩy giun sán chó mèo	Mebendazole, Nichlosamide	Gói	1,25g; 2,5g	Tẩy các loại giun đũa, giun kim, giun móc, giun chỉ	VTY-X-34
10	Vitamin B_1	Vitamin B_1	Viên	5mg,10mg	Phòng trị bệnh do thiếu vitamin	VTY-X-35
11	VTY - Apralac	Apramycin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Apramycin	VTY-X-46
12	VTY - Sulfaprim	Trimethoprim, Sulfamethoxazone	Gói	10; 20; 50; 100; 250; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột, sinh dục, tiết niệu trên bê, nghé, dê con, cừu con, lợn, chó, mèo, gia cầm	VTY-X-8
13	VTY - Neocyclin	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, cừu, lợn, gia cầm	VTY-X-9
14	VTY - Ampi - Colis	Ampicillin, Colistin	Gói	10, 20, 50; 100; 250; 500; 1000gr	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Colistin cho gia súc, gia cầm	VTY-X-49
15	Penicillin G potassium	Penicilling potassium	Lọ	1.000.000 UI	Điều trị các bệnh do vi khuẩn Gram (+) gây ra ở gia súc, gia cầm	VTY-X-1
16	Streptomycin Sulfat	Streptomycin sulfat	Lọ	1g	Điều trị các bệnh do vi khuẩn Gram (-) gây ra ở gia súc, gia cầm	VTY-X-2
17	Pen - Step	Penicillin G, Streptomycin	Lọ	1.500.000UI	Trị các bệnh do vi khuẩn Gram (+) và Gram (-) gây ra	VTY-X-27

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
18	VTY - Apramycin	Apramycin sulfate	Lọ	1g	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr (-), Gr (+) và Mycoplasma	VTY-X-47
19	VTY - Tylosin tartrat	Tylosin tartrat	Lọ	0,5; 1g	Trị suyễn, viêm màng phổi, lỵ đỏ trên lợn. Bệnh hô hấp mãn tính trên gia cầm	VTY-X-36

18. Công ty cổ phần thuốc thú y SVT Thái Dương

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	SVT - Tiacoli	Tiamulin fumarate, Colistin sulfat	Chai	20; 100ml	Trị hồng lỵ, viêm ruột tiêu chảy, viêm phổi địa phương, suyễn trên trâu, bò, lợn	SVT - 1
2	Sun - Flo Doxy	Florfenicol, Doxycyclin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	SVT - 2
3	Sun - Enroject	Enrofloxacin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên trâu, bò, lợn	SVT - 3
4	SVT - Thiam tylo	Thiamphenicol, Tylosin tartrate	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, bệnh tụ huyết trùng, hội chứng MMA, nhiễm trùng máu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	SVT - 4
5	Sun - Tylan	Tylosin tartrate	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị viêm phổi địa phương, viêm khớp, bệnh đóng dấu, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	SVT - 5

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
6	Sun - Lincoject	Lincomycin HCl	Chai	20ml; 100ml	Trị Leptospyrosis, liên cầu khuẩn, viêm dạ dày ruột, viêm đường liệu sinh dục, nhiễm trùng huyết, viêm xương, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm	SVT - 6
7	SVT - Nocinject	Norfloxacin HCl	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	SVT - 7
8	Sun - Tosal	Butafosfan, Vitamin B_{12}	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị rối loạn sinh trưởng, rối loạn chuyển hóa trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, chó, mèo, gia cầm	SVT - 8
9	SVT - Gentyl D	Tylosin tartrate, Gentamycin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị viêm đường hô hấp, viêm đường sinh dục, niệu đạo trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	SVT - 9
10	Sun - Analgin C ject	Analgin, Vitamin C	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng trên trâu, bò, heo, dê, cừu, chó	SVT - 10
11	Sun - Calciject	Calcium gluconat	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị bệnh do thiếu khoáng, hạ calci huyết, thiểu năng tuyến cận giáp, thiếu Vitamin D, còi xương chậm lớn	SVT - 11
12	Sun - Amox 15% LA	Amoxycilin	Chai	20ml; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp	SVT - 12
13	Sun - Marbo	Marbofloxacin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	SVT - 13
14	Sun - Levasol	Levamisol	Ống	2; 5ml	Trị giun trên gia súc, gia cầm	SVT - 14

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
15	SVT - Tilcosin Plus	Tilmicosin	Chai	15; 100ml; 1lít	Trị bệnh đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SVT - 15
16	Sun - Enro Plus	Enrofloxacin	Chai	15; 100ml; 1lít	Trị bệnh đường tiêu hóa trên trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm	SVT - 16
17	SVT - Nocin Plus	Norfloxacin	Chai	15; 100ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	SVT - 17
18	Sun - Flomax plus	Flofenicol	Chai	15; 100ml; 1lít	Trị bệnh tiêu chảy, tụ huyết trùng, coryza, thương hàn, viêm ruột hoại	SVT - 18
19	Sun - CRD	Lincomycin HCl, Colistin sulfat	Túi	10; 20; 50; 100; 200; 250g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	SVT - 19
20	SVT - Tylodox	Tylosin, Docycyclin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu non, gia cầm	SVT - 20
21	Sun - Enro 20	Enrofloxacin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu	SVT - 21
22	SVT - Super cox	Sulfaquinoxalin, Diaveridin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	SVT - 22
23	Sun - Cox	Sulfachlozin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm	SVT - 23
24	Sun - Tylandox	Docycyclin, Tylosin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm	SVT - 24
25	Sun - Ecoli	Colistin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	SVT - 25

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
26	SVT - Đặc trị tiêu chảy	Neomycin Colistin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên lợn, dê, bê, cừu, thỏ, gia cầm	SVT - 26
27	SVT - Norflox	Norfloxacin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	SVT - 27
28	SVT - Docy 20	Docycyclin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu	SVT - 28
29	SVT - Gentadox	Doxycyclin HC Gentamycin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp	SVT - 29
30	SVT - Levasol P	Levamisol HCl	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị giun trên gia súc, gia cầm	SVT - 30
31	SVT - Colidox	Doxycycline HCl Colistin Sulfat	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị viêm phổi, suyễn, tiêu chảy, phó thương hàn, viêm teo mũi	SVT - 31
32	Sun - Ampicoli	Ampicilin, Colistin	Ống, chai	2; 5; 20; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, viêm khớp, viêm màng não, tiết niệu	SVT - 32
33	Sun - Cầu trùng Stop	Sulfaquinoxalin, Trimethoprim	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, nhiễm E.coli huyết trên gia cầm	SVT - 33
34	Sun - Nystatin	Neomycin sulfate, Nystatin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị tiêu chảy lỵ, nhiễm trùng máu trên gia cầm	SVT - 34
35	Sun - Colimox	Amoxycilin, Colistin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	SVT - 35
36	Sun - Tilmicosin	Tilmicosin	Túi	10; 20; 50; 200; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp trên lợn, gia cầm	SVT - 38

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
37	Sun - Neodox	Doxycyclin, Neomycin	Túi	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm	SVT - 39
38	SVT - Ceftio	Ceftiofur (HCl)	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp trên heo; bệnh đường hô hấp, viêm kẽ móng hoại tử, viêm tử cung cấp tính trên trâu, bò	SVT - 40
39	SUN - Dextranfe	Fer (dextran) Vitamine B_{12}	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh thiếu máu do thiếu sắt trên bê, heo con	SVT - 41
40	SUN - Oytetra LA	Oxytetracyclin (dihydrat) Flunixin (meglumin)	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp cấp tính gây viêm và sốt do *Mannheimia (Pasteurella) haemolytica* và *Pasteurella multocida* nhạy cảm với oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò	SVT - 42
41	SUN - Trimesul	Sufadimethoxine (Na) Trimethoprime	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Sulfadimethoxine gây ra trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	SVT - 43
42	SUN - Multi B	Vitamin B_1, B_2, B_6, PP, Dexpanthenol	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh lý thiếu vitamin nhóm B trên ngựa con, bê, cừu, chó, mèo và gia cầm	SVT - 44
43	SUN - Liver ject	Acetyl methionine, L-arginine HCl, Lysine HCl,	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị rối loạn chuyển hóa gan, thận trên ngựa, trâu, bò, cừu, dê, gia cầm	SVT - 46

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
44	SVT - Flu ject	Flumequin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, sinh dục, viêm dạ dày - ruột, *Colibaccilosis*, S*almonelosis* trên gia súc, cừu, lợn, chó	SVT - 47
45	SVT - Hemovit	Calcium phosphorylcholine chloride, Casein - peptides,Vitamin B_{12}	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Tăng cường biến dưỡng, hồi phục sau khi bệnh, khi sinh sản	SVT - 48
46	SUN - Ketofen	Ketoprofen	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Chống viêm, giảm đau xương khớp, hạ sốt, đặc biệt là trong các bệnh đường hô hấp trên ngựa, trâu, bò, lợn	SVT - 49
47	SUN - Tilmi ject	Tilmicosin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Tilmicosin gây ra trên gia súc	SVT - 50
48	SUN - Thiophylin	Aminophylline	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị rối loạn hô hấp, bệnh đường hô hấp do phế quản và hội chứng suy tim nhẹ trên gia súc, lợn	SVT - 52
49	SUN - Coxi plus	Sufadimethoxine (Na) Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với trimethoprime và sulfadimethoxine gây ra trên thỏ	SVT - 53
50	SUN - Monocox	Sulfamonomethoxine Trimethoprim	Túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm gây ra trên gia súc, lợn và chim	SVT - 54
51	SUN - Diclacox	Diclazuril	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gây ra bởi *Eimeria* trên gia cầm, cừu, lợn, thỏ	SVT - 55

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
52	SVT - Toltracox	Toltrazuril	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị các bệnh cầu trùng trên gia cầm	SVT - 56
53	SUN - Pigcox	Toltrazuril	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Phòng và trị cầu trùng trên heo	SVT - 57
54	SUN - Colicox	Sulfadimethoxine Colistine (sulfate)	Túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu	SVT - 59
55	SUN - Paracetamol	Paracetamol	Túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Hạ sốt trên lợn	SVT - 60
56	SUN - Kháng sinh tổng hợp	Oxytetracycline, Neomycin	Túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline và neomycin gây ra trên trên bê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm	SVT - 61
57	SUN - Úm gà vịt	Oxytetracycline, Colistin, Vitamin A, D_3, PP	Túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Phòng và trị bệnh đường hô hấp (CKD), viêm khớp, viêm ruột (Colibacillosis, Salmonella)	SVT - 62
58	Sun - Glucaf	Glucose monohydrate	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Giúp bù lại nước và cung cấp thêm năng lượng, giúp giải độc cơ thể	SVT - 63
59	Sun - Coli stop	Colistin sulfate, Spectinomycin	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên dê non, cừu non, heo con	SVT - 64
60	Sun - Ampicol.P	Ampicillin (Trihydrate), Colistin sulfate	Túi, lon	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, gia súc	SVT - 65
61	Sun - Nấm phổi	Nystatin	Túi, lon	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nấm Candida trên chim bồ câu và chim lồng	SVT - 66

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
62	Sun - Tilmimix	Tilmicosin	Túi, lon	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	SVT - 67
63	Sun - Cảm cúm	Oxytetracycline (as hydrochloride)	Túi, lon	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo	SVT - 68
64	Thiam - Multi	Thiamphenicol	Túi, lon	10; 20; 50; 100g, 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn, cừu, gia cầm	SVT - 69
65	Sun - Danocin	Danofloxacin (mesylate)	Ống, chai	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột, viêm vú trên trâu, bò	SVT - 70
66	Sun - Flo ject	Florfenicol	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục trên lợn, gia súc	SVT - 71
67	Sun - Meloxim	Meloxicam	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt	SVT - 72
68	Sun - Imectin	Ivermectin cv	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên lợn	SVT - 73
69	Sun - Atropin	Atropin sulphate	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị co thắt ruột, khí phế quản, giảm đau - tiền mê	SVT - 74
70	Sun - Tolfe Vet	Acid Tolfenamic	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Chống viêm, giảm đau, hạ sốt	SVT - 75
71	Sun - Multi ADE	Vitamin A, B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, D_3, E, Panthenol và Nicotinamid	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin. Tăng cường sức khỏe sau khi bị bệnh	SVT - 76

19. Công ty CP thuốc thú y Đức Hạnh (Marphavet)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Erymar	Erythromycine, Vitamin B_1	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh nấm ghép CRD ở gia cầm, bệnh suyễn lợn	MAR - 15
2	Nofacoli	Norfloxacin, Tanin, Vitamin B_1	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Phòng và trị bệnh tiêu chảy của bê, gia cầm, bệnh đường tiêu hóa	MAR - 16
3	CRD - myco	Enrofloxacin	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị thương hàn, viêm ruột, tiêu chảy phân xanh, phân trắng, THT, viêm xoang mũi vịt	MAR - 6
4	Salmocoli	Colistin, Vitamin B_1, B_2	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị viêm ruột, tiêu chảy do E.coli và Samonella, viêm đường hô hấp	MAR - 17
5	Colisalcol	Flumequin	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị vi khuẩn gây bệnh đường tiêu hóa như E.coli, Samonella	MAR - 18
6	Tetra trứng	Oxytetracycline	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị tụ huyết trùng, viêm khớp bò, bệnh đường hô hấp, đường ruột	MAR - 19
7	Úm gia cầm	Erythromycin	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, bệnh nấm ghép CRD ở gia cầm	MAR - 20
8	Coli oral	Colistin sulfate	Lọ, tuýp	10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh nhiễm trùng dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm Colistin gây ra trên lợn con	MAR - 8
9	Marcoc	Sulfaguanidine, Sulfadimidine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột trên lợn, bê, cừu non, dê con	MAR - 9
10	Ampicoli mar	Ampicilline	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilline gây ra trên lợn, bê, nghé, gia cầm	MAR - 10

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
11	Coli102	Trimethoprime, Colistin sulfate	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprime, Colistin trên bê, dê, cừu, lợn	MAR - 11
12	Marquyl	Flumequine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	MAR - 3
13	Marcoc stop	Sulfaquinoxaline, Trimethoprime	Gói, lon, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5kg	Phòng và trị cầu trùng, THT, thương hàn trên gia cầm	MAR - 25
14	Mar - Doxy	Doxycycline	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê	MAR - 28
15	Paramar - C	Paracetamol	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Thuốc hạ sốt cho lợn	MAR - 32
16	Marphamox - B	Amoxicilline Trihydrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do VK nhạy cảm với Amoxicilline trên bê, nghé, lợn và gia cầm	MAR - 33
17	Doxy 2% primix	Doxycycline HCl	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	MAR - 34
18	Marflormix	Florfenicol	Gói, lon, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	MAR - 35
19	Tylovet	Tylosin (tartrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vị chủng vi sinh vật nhạy cảm với Tylosin gây ra trên lợn	MAR - 39
20	Marphamox - 50%	Amoxicilline (trihydrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với amoxicilline gây ra trên gà	MAR - 44
21	Tetra Trứng	Oxytetracyclin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin gây ra trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo	MAR - 46

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
22	Amoxcoli	Amoxicilline (trihydrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với amoxicilline gây ra trên gà	MAR - 47
23	Úm gà vịt ngan	Amoxicilline (trihydrate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline gây ra trên gà	MAR - 49
24	Marbrom - Hen khẹc	Bromhexin (HCl)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Long đờm ở ngựa con, lợn, bê, cừu non, dê non, gia cầm, chó, mèo	MAR - 50
25	Kháng sinh tổng hợp	Colistin (sulfate) Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline và colistin gây ra trên bê, heo con	MAR - 51
26	Tetra 50%	Oxytetracyclin (HCl)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 3; 5kg	Trị nhiêm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	MAR - 52
27	Doctor Hen	Doxycycline (hyclate)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với doxycycline gây ra trên bê, lợn, gà	MAR - 53
28	Ampi - Sulfa	Ampicilline trihydrate Sulfadimethocin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, bệnh do vi khuẩn *Colibacillus* và *Salmonella* trên bê, cừu, dê, lừa con, lợn	MAR - 55
29	Methocin	Sulfadimethocin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột và coccidia trên bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gia cầm	MAR - 56
30	Ampicolis	Ampicilline trihydrate Colistine sulfate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do E.Coli K99 gây ra trên bê	MAR - 63
31	Coli - Sulfa	Colistine sulfate Sulfadimidine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn ở dạ dày, ruột nhạy cảm với colistine và sulfadimidine trên bê, cừu	MAR - 64

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
32	Martin premix	Ivermectin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm ký sinh trùng trên lợn	MAR - 66
33	Enrocin 20%	Enrofloxacine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine gây ra trên gia cầm, lợn	MAR - 67
34	OTC Premix	Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với oxytetracyclin trên bê, cừu non, dê non, lợn, gia cầm	MAR - 68
35	Anti E.coli	Ampicilline trihydrate Colistine sulfate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột nhạy cảm với ampicillin và colistin trên bê, cừu, dê, gia cầm	MAR - 70
36	Viêm vú bò sữa	Cefalexine	Chai, ống bơm	5; 10; 20; 50; 100; 250ml	Trị viêm vú nhạy cảm với cefalexine trên bò sữa	MAR - 71
37	Nanococstop	Sulfadimethoxin Trimethoprime	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng huyết trên bê non, nhiễm trùng hô hấp, viêm khớp, viêm màng trên bê	MAR - 75
38	Nanodoxy	Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa trên bê	MAR - 76
39	OTCS - mix	Oxytetracycline Sulfadimidine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh nhiễm trùng ở đường hô hấp trên bê, cừu, lợn	MAR - 78
40	Cầu trùng nano	Sulfaguanidine Sulfadimidine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn	MAR - 79
41	Nano úm	Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa trên lợn, dê, chó, thỏ, gia cầm	MAR - 81

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
42	Nanopro trứng	Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm ruột trên ngựa, bê, cừu, dê, lợn, thỏ, gà, chó, mèo	MAR - 83
43	Doxymix	Doxycycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm	MAR - 89
44	Martrill 10%	Enrofloxacin	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị viêm khớp, viêm đường hô hấp cho trâu, bò, lợn, nhiễm trùng đường tiết niệu ở chó	MAR - 22
45	Alflox oral	Norfloxacin base	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị tụ huyết trùng trên trâu, bò, lợn, viêm khớp bò do M.bovis, nhiễm trùng niệu	MAR - 21
46	Markacolis	Kanamycin, Colistin	Chai, lọ	10, 50, 100, 250, 500ml	Trị THT trâu bò, ỉa chảy trên gia súc, chó, mèo và bạch lỵ ở gà	MAR - 7
47	Quinocoli	Norfloxacine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	MAR - 12
48	Martrill 5%	Enrofloxacine	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, chó	MAR - 13
49	Nor.ecoli	Norfloxacine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, khớp trên trâu, bò, lợn, chó	MAR - 14
50	Martylan	Tylosin tartrate	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	MAR - 1
51	Marphamox - LA	Amoxycillin	Lọ	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	MAR - 2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
52	Marfluquine	Flumequine	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do VK nhạy cảm với Flumequine trên trâu, bò, ngựa, lợn, gia cầm	MAR - 4
53	Colimar.inj	Colistin	Chai	20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin ở trâu, bò, ngựa, lợn, cừu, thỏ, gia cầm	MAR - 5
54	Martin LA	Ivermectin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò	MAR - 23
55	Mar - Cetius - new	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bò, heo	MAR - 24
56	Marenro 10	Enrofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột, nhiễm trùng sinh dục trên gia gia cầm	MAR - 26
57	Marzurilcoc	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gà	MAR - 27
58	Big coc	Sulfadiazine, Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadiazine và Trimethoprime	MAR - 29
59	Mar - Flor LA	Florfenicol	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, heo	MAR - 30
60	Marnagin - C	Dipyrone	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Thuốc giảm đau cho trâu bò, lợn và chó	MAR - 31
61	Marphamox - gen LA	Amoxicilline, Gentamycin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline, gentamycin trên trâu, bò, lợn	MAR - 36
62	Colicoc	Sulfadimidine Sulfaquinoxaline	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidine, Sulfaquinoxaline trên gia cầm	MAR - 37

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
63	Mectin - 27	Ivermectin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị ký sinh trùng nhạy cảm với Ivermectin như giun tròn, giun phổi, chấy, rận và bọ ve	MAR - 38
64	Marflovet	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh gây ra bởi vi khuẩn gram (-) và gram (+) mẫn cảm với Florfenicol gây ra trên lợn, gia cầm	MAR - 40
65	Oxtaxin 5%	Oxytetracycline (HCl)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị vi khuẩn nhạy cảm với oxytetracycline gây ra trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, ngựa, chó, mèo	MAR - 41
66	Marflo - 45%	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol trên trâu, bò	MAR - 42
67	Martylan@	Tylosine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosine gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	MAR - 43
68	Enroflocin	Enrofloxacine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với enrofloxacine gây ra trên bê	MAR - 45
69	Doxy - Hencoli	Doxycycline (hyclate)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline trên lợn, gà	MAR - 48
70	Toltracoccis	Totrazuril	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị cầu trùng trên lợn con	MAR - 54
71	Methocin - Tri	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm Trimethoprime và sulfadimethoxine trên gia cầm, thỏ	MAR - 57

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
72	Trisulfa	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Sulfadimethoxine trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn, chó, mèo	MAR - 58
73	Nanococ	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprime và Sulfadimethoxine trên thỏ	MAR - 59
74	Nanococcis	Sulfadimethocin Trimethoprime	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidine và Sulfaquinoxaline trên gia cầm	MAR - 60
75	Coli - Ly	Colistin (sulfate)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistine trên bê, lợn, cừu, gia cầm	MAR - 61
76	E.coli - Viêm	Colistine Ampicilline	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Colistine và Ampiciline gây ra trên bò, cừu, dê, lợn	MAR - 65
77	Cefadog	Cefalexine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn mô mềm, nhiễm trùng da, nhiễm khuẩn đường hô hấp, nhiễm trùng đường tiết liệu trên chó, mèo	MAR - 72
78	Nanocoli	Sulfadimidine Sulfaquinoxaline	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidine và Sulfaquinoxaline trên gia cầm	MAR - 73
79	Nanotylan	Tylosine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiết niệu, tiêu hóa, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu và lợn	MAR - 74
80	Nanoflocin	Flofenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	MAR - 77

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
81	Ceptyl	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ceftiofur trên trâu, bò, lợn	MAR - 82
82	Nanomoxcoli	Amoxicilline Colistine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng huyết, nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tĩnh mạch trên bê, lợn, chó, mèo	MAR - 84
83	Marfluquyl	Flumequine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine trên ngựa, bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	MAR - 85
84	Nanoenro	Enrofloxacine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, viêm da, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, lợn, chó	MAR - 86
85	Enrohen	Enrofloxacine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine gây ra	MAR - 88
86	Úm chuyên dụng	Amoxicilline; Erythromycin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline và Erythromycin	MAR - 90
87	OTtc 300 - La	Oxytetracyclin; Flunixin	Lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị bệnh đường hô hấp gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin	MAR - 91
88	Amox - Colis	Amoxicilline Colistine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm và lợn	MAR - 92
89	Doxy - Colis	Doxycycline Colistine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh đường tiêu hóa, đường hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	MAR - 93

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
90	Doxy - Tylan	Doxycycline Tylosine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	MAR - 94
91	Ery - Colis	Erythromycine Colistine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị viêm dạ dày, ruột trên bê, ngựa con, dê, cừu, lợn	MAR - 95
92	Genta - Doxy	Doxycycline Gentamicine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, dê, cừu, gia cầm, lợn	MAR - 96
93	Marcoc - E.coli	Sulfadimethoxine Colistine (sulfate)	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu	MAR - 97
94	Marphamox - 100	Amoxicilline (trihydrate)	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm phế quản, viêm phế quản phổi, viêm phổi, viêm màng phổi, nhiễm trùng đường tiêu hóa, nhiễm khuẩn đường tiết niệu, nhiễm trùng da trên chó, mèo, bò, heo con	MAR - 98
95	Sulfa.tri 5 - 1	Trimethoprime Sulfadimethoxine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprime Sulfadime-thoxine: Nhiễm trùng huyết, nhiễm trùng đường hô hấp, nhiễm trùng da, viêm khớp và viêm màng hoạt dịch trên bê	MAR - 99
96	Tri - Erycine	Trimethoprime Erythromycine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị viêm vú lâm sàng	MAR - 100
97	Bendazole	Fenbendazole	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 3, 5kg	Trị ký sinh trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	MAR - 101

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
98	Coli 102 Oral	Colistine sulfate Trimethoprime	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000ml	Trị bệnh nhiễm trùng dạ dày ruột trên bê, nghé, cừu non, lợn con	MAR - 102
99	CEF 750	Cefquinome sulfate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị viêm vú lâm sàng trên bò sữa	MAR - 103
100	Lincocin 40%	Lincomycine (HCl)	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm ruột trên lợn, gà	MAR - 104
101	Tetra - Tylo	Tetracycline (HCl) Tylosine tartrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi trên bê	MAR - 105
102	Ticosin Mix	Tilmicosine photphate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	MAR - 106
103	Atropin	Atropin sulfate	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Giãn đồng tử mắt trên ngựa, chó, mèo	MAR - 107
104	Cef - 5	Cefquinome sulfate	Chai, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	MAR - 108
105	Cầu trùng viêm ruột TC	Chlortetracycline, Sulfadimidine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracycline, Sulfadimidine trên bê, cừu non	MAR - 109
106	Super trứng	Doxycycline hyclate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn, gà	MAR - 110
107	Doxymix 400	Doxycycline hyclate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng phổi do Pasteurella multocida trên lợn	MAR - 111
108	Doxy hen suyễn Coli	Doxycycline hyclate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn hô hấp trên lợn. Trị CRD trên gà	MAR - 112

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
109	Ampimix	Ampicillin trihydrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên gà, vịt	MAR - 113
110	Ampi 800	Ampicillin trihydrate	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên lợn	MAR - 114
111	Ampicolis T	Ampicilline, Colistin (sulfate)	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn nội mạc tử cung trên bò	MAR - 115
112	Danoflocin	Danofloxacine mesylate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính, viêm ruột do E.coli trên trâu bò và bê nghé	MAR - 116
113	Marbocin 200	Marbofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên bê, lợn	MAR - 117
114	Tilsinmar	Tilmicosine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm vú, viêm móng trên trâu, bò, cừu	MAR - 118
115	Marphamox 140 - LA	Amoxicilline , Acid Clavulanic	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	MAR - 119
116	Cefanew - LA	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh đường hô hấp, viêm đa khớp, nhiễm trùng huyết trên lợn	MAR - 120
117	Chlortetra	Chlortetracycline HCl	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường phổi, đường ruột trên thỏ, lợn, cừu con cai sữa, gia cầm	MAR - 121
118	Chlortetra - sulfa	Chlortetracycline HCl,Sulfamethoxy-pyridazine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracycline và Sulfamethoxy-pyridazine gây ra trên lợn, bê, cừu	MAR - 122
119	Oxytetra - LA	Oxytetracycline dihydrate	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục, nhiễm trùng huyết trên trâu, bò, cừu, lợn	MAR - 123

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
120	A to Z mar	Ampicilline, Sulfadimethoxin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu con, ngựa con, lừa con, lợn con	MAR - 124
121	Marphamox premix	Amoxicilline trihydrate	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxicilline, đặc biệt là *Escherichia coli* trên gà	MAR - 125
122	Marphamox colis	Amoxicilline trihydrate, Colistine sulfate	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm tĩnh mạch trên bê, lợn, chó, mèo	MAR - 126
123	Chlortetra trứng	Chlortetracycline HCl	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên lợn con, cừu con	MAR - 127
124	Esb3 - chlortetra	Chlortetracycline HCl, Sulfamethoxypyri-dazine Na	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Chlortetracycline và Sulfametho-xypyridazine gây ra trên lợn con, cừu con	MAR - 128
125	Nano 1	Danofloxacine mesylate	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột trên trâu, bò, lợn	MAR - 129
126	Doxy trứng	Doxycycline (hyclate)	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên gia cầm, thủy cầm	MAR - 130
127	Ery - ho - suyễn	Erythromycine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycine gây ra trên bò, cừu, lợn	MAR - 131
128	Flo.flu - la	Flofenicol, Flunixin meglumine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu bò	MAR - 132

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
129	Genta 400	Gentamycin sulfate	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng huyết trên bê	MAR - 133
130	Ziquan - mectin	Ivermectine, Praziquantel	Ống, xilanh	Ống xilanh 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm bệnh giun, sán, ấu trùng của động vật chân đốt gây ra trên ngựa	MAR - 134
131	Linco - spex	Lincomycine, Spectinomycine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycine và Spectinomycine gây ra trên bê, dê, lợn, gia cầm, chó, mèo	MAR - 135
132	Lincomin	Lincomycine chlorhydrate	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycine gây ra trên lợn, chó, mèo	MAR - 136
133	Marboflo new	Marbofloxacin	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm vú cấp tính trên trâu, bò; trị viêm vú, viêm tử cung, mất sữa trên lợn nái	MAR - 137
134	Kháng sinh tổng hợp A	Neomycine sulfate, Colistine sulfate	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, gia cầm	MAR - 138
135	Kích trứng mar	Oxytetracycline	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm trùng đường phổi, đường ruột trên lợn con, cừu con, gia cầm, thỏ	MAR - 139
136	D.O.C mar	Oxytetracycline HCl	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm trùng huyết, sinh dục, hô hấp, tiêu hóa trên trâu bò, cừu, dê, lợn	MAR - 140
137	Oxycolimix	Oxytetracycline HCl, Colistine sulfate	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột trên bê, lợn con	MAR - 141

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
138	Flu - tetra	Oxytetracycline HCl, Flunixin meglumine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline gây ra trên trâu, bò	MAR - 142
139	Mr. Trần	Oxytetracycline HCl, Sulfadimethoxine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh đường phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracycline và Sulfadimethoxin gây ra trên bê, cừu	MAR - 143
140	Ziquantel	Praziquantel	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị bệnh ký sinh trùng trên cừu	MAR - 144
141	Dimethocin	Sulfadimethoxin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh cầu trùng, nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, thỏ, cừu con, lợn	MAR - 145
142	Methocin oral	Sulfadimethoxin (Na)	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin gây ra trên chim bồ câu	MAR - 146
143	Sulfa - tri nano	Sulfadimethoxin Na, Trimethoprime	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Trimethoprime gây ra trên bê, lợn, gia cầm, thỏ	MAR - 147
144	Sulfa - tri mix	Sulfadimethoxin Na, Trimethoprime	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, cầu trùng trên bê, cừu, dê, lợn	MAR - 148
145	Cocsis ghép e.coli	Sulfadimethoxin, Colistin sulfate	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Colistine gây ra trên bê, cừu	MAR - 149
146	Ký sinh trùng mar	Sulfadimethoxin, Oxytetracycline	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1000g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Oxytetracycline gây ra trên cừu, thỏ	MAR - 150

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
147	Micosin	Tilmicosine	Chai, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1.000ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	MAR - 151
148	Kana - Cefa	Cefalexine, Kanamycin	Ống tiêm	10g	Trị viêm vú bò	MAR - 152
149	Flu viêm	Flunixine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít	Trị viêm, đau do rối loạn cơ bắp, xương trên ngựa. Giảm triệu chứng lâm sàng trong nhiễm trùng hô hấp dùng kết hợp với kháng sinh trên bò, lợn	MAR - 153
150	Florcoli - Hen	Florfenicol	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít	Trị bệnh hô hấp, tụ huyết trùng trên lợn	MAR - 154
151	Enroflohen	Enrofloxacin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê	MAR - 155
152	Bactam	Cefquinome sulfat	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm da, viêm vú, viêm tử cung, viêm màng não, viêm khớp trên trâu, bò, lợn	MAR - 156
153	Chlo - Colihen	Chlotetracycline	Túi, lon	5, 10, 20, 50,100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên bò, lợn, gia cầm	MAR - 157
154	Dexamin	Dexamethasone, Chlorphenamine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm, dị ứng trên chó, mèo	MAR - 158
155	Pheramin	Chlorphenamine	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít	Trị triệu chứng bệnh đường hô hấp trên chó, mèo	MAR - 159
156	Predni - Chlo	Prednisolone, Chlorphenamine	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh ngứa da trên chó, mèo	MAR - 160

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
157	Martosal	Butaphosphan, Cyanocobalamin, N - Butart	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít	Trị bệnh giảm phosphate huyết và thiếu hụt Vitamin B_{12} trên trâu, bò, chó, mèo	MAR - 161
158	Amox - 500	Amoxicillin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh do *Escherichia coli* trên gà	MAR - 162
159	Neo - Tatin	Neomycin, Nystatin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh nấm, nhiễm trùng tai trên chó, mèo	MAR - 163
160	Namin - Mar	Analgin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, ngựa, chó, mèo	MAR - 164
161	Namin - Vit	Calcium gluconate, Magnesium hypophosphite	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1lít	Trị thiếu hụt canxi và magiê trên gia súc	MAR - 165
162	Gluco - Namin	Glucose, Sorbitol	Chai	5, 10, 20, 50,100, 250, 500, 1 lít	Góp thêm lượng calo trong quá trình rối loạn chuyển hóa năng lượng trên trâu, bò, ngựa, cừu, lợn, chó	MAR - 166
163	Tylan 100	Tylosin tartrate	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn. Trị CRD trên gia cầm	MAR - 167
164	Micosin New	Tilmicosin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp trên lợn	MAR - 168
165	Nofacoli 20%	Norfloxacin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tụ huyết trùng, Colibacillosis trên gà	MAR - 169
166	Genmy 500	Gentamycin	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít	Trị viêm ruột, nhiễm trùng hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	MAR - 170
167	Tylan 80%	Tylosin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm phổi, lỵ trên lợn. Trị CRD trên gia cầm	MAR - 171

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
168	Tusin.la	Tulathromycin	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1 lít	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	MAR - 172
169	Lincomix	Lincomycin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm phổi, viêm ruột trên lợn, gia cầm	MAR - 173
170	Linco 25%	Lincomycin	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm phổi, viêm ruột trên lợn, gia cầm	MAR - 174
171	Neo 50%	Neomycin sulfat	Túi, lon	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị viêm ruột, tiêu chảy trên bê, lợn, gia cầm	MAR - 175
172	Oxy - Flu	Oxytetracycline, Flunixin	Chai	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500, 1lít	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò	MAR - 176
173	Flo - doxy Mar	Florfenicol, Doxycyclin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn	MAR - 177
174	Cefa 20%	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị viêm hoại tử khe ngón chân do vi khuẩn, thối móng trên trâu, bò	MAR - 178
175	Ceptyl new	Ceftiofur	Chai	5; 10; 20; 50; 100g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn	MAR - 179

20. Công ty cổ phần Provet Việt Nam

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Promoxy 15%	Amoxycilline, Aerosil	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g 50; 100; 500g	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilline trên bê, ghé, lợn, gia cầm	PRO - 01
2	Amoxpro - LA	Amoxycilline	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilline trên gia súc, lợn, cừu, chó, mèo	PRO - 02

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
3	Enrotril 10%	Enrofloxacine	Lọ	10; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn, Mycoplasma nhạy cảm với Enrofloxacine trên gia cầm	PRO - 04
4	Proenro 10%	Enrofloxacine	Lọ	10; 20; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp do các vi khuẩn nhạy cảm Enrofloxacine gây ra	PRO - 06
5	Promesul	Trimethoprime, Sulfadiazine	Lọ	10; 20; 50; 100; 250ml	Trị các bệnh nhiễm trùng do các vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Sulfadiazine gây ra	PRO - 07
6	Coli 500	Trimethoprime, Colistin	Túi, lon	10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprime và Colistin gây ra	PRO - 08
7	Superquin	Flumequine	Túi, lon	10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Flumiquine	PRO - 09
8	Procoli	Neomycine sulphate, Colistin sulphate	Túi, lon	10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g	Trị nhiễm trùng đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycine và Colistin gây ra	PRO - 10
9	Prokana	Kanamycine sulfate, Colistin sulfate	Lọ	20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên trâu, bò, chó, mèo	PRO - 11
10	Protylan	Tylosin tartrate	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	PRO - 14
11	Promequin - LA	Flumequine	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine trên gia súc, gia cầm	PRO - 15

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
12	Doxypro 20%	Doxycycline HCl	Gói, lon, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên bê	PRO - 16
13	Promoxy 50%	Amoxicillin trihydrate	Gói, lon, xô	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn	PRO - 17
14	Promyco	Enrofloxacin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, heo, gia cầm	PRO - 18
15	Prodoty	Doxycycline HCl Tylosin tartrate	Gói, lon, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, nghé, heo, dê, cừu, gia cầm	PRO - 19
16	Pro - Sulfacoc	Sulfaquinoxalin, Trimethoprim	Gói, lon, xô	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5kg	Trị cầu trùng, Tụ huyết trùng, thương hàn trên gia cầm	PRO - 20

21. Công ty CP dược phẩm xanh Việt Nam (Greenpharma)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Colicin	Sulphamethoxazol, Trimethoprim	Gói, hộp	10g, 20g, 50g, 100g, 200g, 500g, 1, 10kg	Trị các bệnh tiêu chảy trên lợn như phân trắng, viêm ruột hoại tử, PTH	GRP - 1
2	Tylovet - 50	Tylosin tartrate	Gói, hộp	10g, 20g, 50g, 100g, 200g, 500g, 1kg, 10kg	Trị bệnh gây ra do Mycoplasma ở gia súc, gia cầm như CRD, suyễn lợn	GRP - 2
3	Doxy - 20%	Doxycyclin	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg, 5kg, 25kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin trên gia súc, gia cầm	GRP - 6
4	C - 75	Colistin sulphate	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia súc, gia cầm	GRP - 7

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
5	Flu - Q100	Flumequine	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn Gr (-) trên gia súc, gia cầm	GRP - 8
6	Tylan - Dox	Doxycyclin Tylosin Tartarate	Gói, hộp	10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin	GRP - 9
7	Megacin	Oxytetracylin, Neomycin sulfate	Gói, hộp	10, 100, 250, 500g, 1, 10kg	Trị viêm nhiễm gây ra bởi vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracylin và Neomycin trên bê, dê, lợn và gia cầm	GRP - 10
8	Brom plus	Bromhexine HCl	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g, 1; 2; 5; 10kg	Trị triệu chứng về rối loạn hô hấp - giảm cơn hen	GRP - 11
9	Megacox	Sulfaclozine	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g, 1; 2; 5; 10kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng	GRP - 13
10	Genta - Doxy	Gentamicin sulphate Doxycyclin hyclate	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g, 1; 2; 5; 10kg	Trị CRD, *E.coli*, tụ huyết trùng, thương hàn, *Heamophilus* trên gia súc, gia cầm	GRP - 14
11	Linco - S	Spectinomycin, Lincomycin	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g, 1; 2; 5; 10kg	Trị CRD, *E.coli*, tụ huyết trùng, thương hàn, suyễn, ileitis trên gia súc, gia cầm	GRP - 16
12	Colimox WS	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulphate	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g, 1; 2; 5; 10kg	Trị *E.coli*, viêm ruột hoại tử, tụ huyết trùng, thương hàn, coryza, nhiễm khuẩn trên gia súc, gia cầm	GRP - 17
13	Quino - cox	Sulfaquinoxaline, Trimethoprim	Túi, hộp	10; 20; 50; 100; 200; 500g, 1; 2; 5; 10kg	Trị cầu trùng, nhiễm Coli huyết trên gà, vịt, ngan, cút	GRP - 18

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
14	Erymax	Erythromycin thiocyanate	Túi, bao, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	GRP - 19
15	Sulfamax	Sulfamonomethoxine natri	Túi, bao, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị ký sinh trùng đường máu, cầu trùng trên gia cầm	GRP - 20
16	Tylanmax	Tylosin tartrate	Túi, bao, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh nhiễm trùng hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	GRP - 21

22. Công ty TNHH Vương Việt Anh

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	VVA - Ampicoli	Ampicilline, Colistin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm xoang, móng, viêm khớp, viêm rốn, nhiễm trùng máu, tiết niệu trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	VVA - 1
2	VVA - Ampisep	Ampicilline, Sulfadimethoxine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn máu, sinh dục, tiết niệu trên bê, nghé, dê cừu non, ngựa non, lợn, gia cầm	VVA - 2
3	VVA - Colicoli	Colistin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột do vi khuẩn Gr (-) nhạy cảm với Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm	VVA - 3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
4	VVA - Doxytylan	Doxycycline, Tylosin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày - ruột và đường hô hấp, gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycycline trên bê, nghé, dê, gia cầm, cừu, lợn	VVA - 4
5	VVA - Doxycoli	Doxycycline, Colistin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline và Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	VVA - 5
6	VVA - Flumix (Kháng sinh vịt)	Flumequine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị các nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa trên ngan, gà vịt , ngỗng, gia súc	VVA - 6
7	VVA - Enro 10%	Enrofloxacin, Vitamin C	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm nhiễm đường hô hấp mãn tính (Mycoplasma kết hợp E.coli), CRD, CCRD, sưng phù đầu, tiêu chảy do E.coli, tụ huyết trùng, thương hàn ở gia súc, gia cầm	VVA - 7
8	VVA - Gentadox	Doxycycline, Gentamycine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline và Gentamycine trên bê, nghé, lợn và gia cầm	VVA - 8
9	VVA - Nemato	Levamisol	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Tẩy giun tròn nhạy cảm với Levamisole trên trâu, bò, cừu, dê, lợn, gia cầm	VVA - 9

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
10	VVA - Neocoli	Neomycin, Colistin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, khớp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm	VVA - 10
11	VVA - Tetracolivit	Oxytetracycline HCl, Colistin sulfate, Vitamin A, D_3, E, K_3, B_{12}, B_2, Calcium antothenate, Nicotimic	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trong giai đoạn úm gà, vịt, ngan, cút	VVA - 11
12	VVA - Gentatylan	Gentamycine, Tylosin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm.	VVA - 12
13	VVA - Coccid (Avicoc)	Sulfaquinoxaline sodium, Diaveridine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	VVA - 13
14	VVA - Amoxcoli	Amoxycilline, Colistin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, đường hô hấp, đường tiểu gây ra bởi các vi sinh vật nhạy cảm với colistin và amoxycilline trên bê, nghé, dê non, cừu non, heo, gia cầm	VVA - 14
15	VVA - Antigumboro	Potassium citrate, Sodium citrate, Vitamin B_1, B_2, B_6, K_3, C, PP, Paracetamol, Methionine, Lysine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng bệnh Gumboro, bổ sung vitamin, trợ sức, trợ lực, giảm đau, hạ sốt, tăng sức đề kháng cho gia cầm	VVA - 15

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
16	VVA - B Complex	Vitamin B_1, B_2, B_3, B_5, B_6, B_{12}	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin nhóm B, kích thích tăng trọng. Tăng cường sức khỏe cho thú còi, suy nhược sau khi bệnh hoặc sinh đẻ trên gia súc, gia cầm	VVA - 16

23. Công ty TNHH thuốc thú y Việt Nam (Pharmavet Co., Ltd)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Phar - neosol	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói	10, 20, 50, 100, 500g, 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa	Phar - 09
2	Nấm phổi GVN	Nystatin	Gói	10, 20, 50, 100g, 250, 500g, 1kg	Trị nấm phổi, nấm miệng, rối loạn tiêu hóa do kháng sinh phổ rộng	Phar - 25
3	Phartigumb	Paracetamol, Vit. C	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị bệnh gumboro, thuốc bổ tổng hợp	Phar - 29
4	D.T.C VIT	Doxycyclin,Vit C, Tylosin	Gói	10, 20, 50, 100, 250, 500g, 1kg	Trị hen gà, sưng phù đầu vịt ngan	Phar - 30
5	Doxy - sul - trep	Doxycyclin, Sulfamid	Gói, lon	5, 10, 20, 50, 100g 500, 1000g	Trị các bệnh nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, da và mô mềm ở chó, lợn	Phar - 35
6	Pharotin - K	Vitamin: A, D, H, Khoáng vi lượng	Gói	10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị rụng lông, nứt móng, bệnh về da lông	Phar - 40
7	PTH - Pharma	Thiamphenicol	Gói Hộp	10; 20; 50g ; 100g; 1; 5kg	Trị PTH, viêm ruột, THT, viêm phổi, viêm tử cung, viêm khớp của bê, lợn, chó, mèo, gia cầm	Phar - 49

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
8	Ampi - col	Ampicilin, Colistin	Gói Hộp	10; 20; 50g; 100g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn do E.coli, THT, PTH, cho bê, lợn, chó, mèo và gia cầm	Phar - 44
9	Tylosin tartrat	Tylosin tartrat	Gói Hộp	10; 20; 50g; 100g; 1; 5kg	Trị viêm đường hô hấp của gia súc, gia cầm, bệnh hồng lỵ của lợn	Phar - 46
10	Dia - Pharm	Neomycin sulfat salt Colistin sulfat salt	Gói Hộp	5; 10; 100; 250; 500g; 1; 5kg	Phòng, trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin và Colistine gây ra	Phar - 50
11	Pharcado	Niclosamid, Levamisol HCl	Gói Hộp	2; 4; 10; 20; 50; 100g	Trị ký sinh trùng ký sinh trên ống tiêu hóa, phổi, tim, sán dây ở chó mèo	Phar - 51
12	Pharmpicin	Trimetroprim, Colistin sulfat salt;	Gói Hộp	5; 10; 100; 250; 500g 1; 5kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim gây ra	Phar - 52
13	Pharcaris	Levamisol	Gói, hộp	2; 4; 10; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị KST ký sinh trong ống tiêu hóa như giun đũa, giun xoăn, giun kết hạt	Phar - 54
14	Pharmequin	Flumequin	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Phòng, trị các bệnh nhiễm trùng đường hô hấp và tiêu hóa do vi khuẩn Gr(-)	Phar - 55
15	Phar - Coccitop	Sulfaclopyrazin	Gói thiếc	10, 20, 50, 100, 500g, 1, 5kg	Trị cầu trùng, các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với sulfamid	Phar - 01
16	CRD - pharm	Doxycyclin, Tiamulin	Gói thiếc	10, 20, 50, 100, 500g, 1kg	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin, Tiamulin	Phar - 03

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
17	Pharticoc - plus	Sulfaquinoxalin Sulfadimidin	Gói thiếc	10, 20, 50, 100g	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfaquinoxalin và Sulfadimidin	Phar - 05
18	Pharcolivet	Sulfadimethoxin Ampicilin	Gói thiếc	10, 20, 50, 100, 500g, 1, 5kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxin và Ampicilin	Phar - 18
19	Pharamox	Amoxycillin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Điều trị các nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	Phar - 56
20	Phar - Dectocid	Albendazol	Lọ	10; 20; 50; 100 viên	Trị giun ký sinh trong ống tiêu hóa, phổi, sán dây, sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu	Phar - 58
21	Phar - Poltrim	Sulfachlopyridazin, Trimethoprim	Gói, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Điều trị các bệnh tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	Phar - 59
22	Pharm - flor	Florfenicol	Gói	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên lợn	Phar - 84
23	Ery - pharm	Tetracyclin, Erythromycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị viêm đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Tetracyclin, Erythromycin gây ra trên gia cầm, thỏ	Phar - 86
24	Ampi - pharm	Ampicillin, Erythromycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin, Erythromycin trên gia cầm	Phar - 87
25	Fasio - pharm	Triclabendazol	Gói	5; 6; 12; 24; 50; 100; 500g; 1kg	Thuốc tẩy sán lá gan trên trâu, bò, dê, cừu	Phar - 88

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
26	Para - C Mix	Paracetamol	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Thuốc hạ sốt, giảm đau trên heo, gia cầm	Phar - 89
27	Giamho - B	Bromhexin HCl	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Tác dụng long đờm, giảm ho	Phar - 90
28	Teramix - Pharm	Oxytetracyclin HCl; Vitamin A, B_2, B_{12}, K, PP; D - pantotenic acid	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục và nhiễm khuẩn máu trên gia cầm	Phar - 91
29	Caticoc - Pharm	Sulfadimidin, Diaveridin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị cầu trùng, vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidin, Diaveridin trên gia súc, gia cầm	Phar - 93
30	Corymax - Pharm	Erythromycin, Oxytetracyclin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	Phar - 94
31	Moncoc - Pharm	Sulfaquinoxalin, Diaveridin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị cầu trùng, vi khuẩn mẫn cảm với Sulfaquinoxalin, Diaveridin trên gia cầm	Phar - 97
32	TC - Pharm	Sulfaguanidin, Colistin	Gói, lon	7; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị tiêu chảy, nhiễm khuẩn tiêu hóa do các vi khuẩn mẫn cảm với Sulfaguanidin, Colistin trên gia súc	Phar - 98
33	Tieu chay 2S	Sulfaguanidin, Sulfadimidin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị tiêu chảy, cầu trùng, nhiễm khuẩn tiêu hóa do các vi khuẩn mẫn cảm với Sulfaguanidin, Sulfadimidin trên gia súc	Phar - 99
34	Enroflox 5%	Enrofloxacin	Gói, lon	10, 20, 50, 100, 500, 1000g	Trị bệnh do E.coli, phó thương hàn, tụ huyết trùng, bạch lỵ ở gia cầm	Phar - 34

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
35	Phar - trypazen	Diminazen	Lọ	1,18; 2,36g	Trị KST đường máu ở trâu, bò, cừu	Phar - 45
36	Doxycolison - F	Doxycyclin, Colistin Dexamethason	Ống Lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị tiêu chảy, phó thương hàn, tụ huyết trùng, E coli, sưng phù đầu	Phar - 06
37	Doxyvet - L.A	Doxycyclin	Ống Lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị hen suyễn, tiêu chảy, sưng phù đầu, viêm khớp, phế quản phổi, vú, tử cung	Phar - 12
38	Kanamulin	Kanamycin, Tiamulin	Ống, lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị hồng lỵ, tụ huyết trùng, hen suyễn, tiêu chảy phân trắng	Phar - 13
39	Doxytyl - F	Doxycyclin, Tylosin	Ống Lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Trị lepto, hen suyễn, phó thương hàn, tụ huyết trùng, tiêu chảy	Phar - 14
40	Kanamycin - 10	Kanamycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Kanamycin	Phar - 15
41	Phartylan - 100	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin	Phar - 16
42	Gentamicin - 5	Gentamicin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Gentamicin	Phar - 17
43	Lincocin 10%	Lincomycin	Ống, lọ	5, 10; 20; 50; 100ml	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin	Phar - 23
44	Phargentylo - F	Gentamicin, Tylosin	Ống; lọ	5; 10; 20; 50ml; 100ml	Trị viêm phế quản, phổi, tiêu chảy, viêm ruột, suyễn, E.coli, phó thương hàn	Phar - 24
45	Phar - Complex C	Vitamin B, C	Ống Lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin, trị còi cọc kém ăn chậm lớn, suy gan, tăng sức đề kháng	Phar - 26

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
46	ADE - Bcomplex	Vitamin A, B, D, E	Ống Lọ	5ml 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin, trị còi cọc, kém ăn chậm lớn, giảm đẻ, tăng sức đề kháng	Phar - 27
47	Phar - nalgin C	Analgin, Vitamin C	Ống, lọ	5,10; 20; 50; 100ml	Hạ nhiệt, giảm đau, tăng sức đề kháng	Phar - 28
48	Vitamin B_1 2,5%	Vitamin B_1	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin B_1	Phar - 31
49	Vitamin C 5%	Vitamin C	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin C	Phar - 32
50	Vitamin K_3 1%	Vitamin K_3	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Bổ sung vitamin	Phar - 33
51	Pharmectin	Ivermectin	Lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nội và ngoại ký sinh trùng	Phar - 38
52	Phar - norcin 200	Norfloxacin	Lọ, chai	10, 20, 50, 100ml 500ml, 1lít, 5 lít	Trị vi khuẩn nhạy cảm với Norfloxacin	Phar - 39
53	Fertran - B_{12}	Sắt (Fe), Vitamin B_{12}	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50ml; 100; 250; 500ml	Phòng, trị bệnh do thiếu sắt ở gia súc non	Phar - 41
54	Lidocain Inj	Lincocain HCl	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Gây tê, giảm đau	Phar - 42
55	Nitroxynil Inj	Nitroxynil	Ống Lọ	5; 10; 20; 50ml 100; 250; 500ml	Trị sán lá gan, sán lá ruột, giun xoăn, giun kết hạt, giun móc ở gia súc, lợn, chó	Phar - 47
56	Pharsulin	Tiamulin	Ống Lọ	10; 20; 50ml; 100; 250; 500ml	Trị bệnh hồng lỵ, suyễn,viêm màng phổi, Viêm khớp, Lepto của lợn	Phar -48
57	Supermotic	Oxytetraxyclin Tylosin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin, Oxytetraxyclin	Phar - 02

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
58	Norflo - T.S.S	Tiamulin, Colistin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin, Colistin	Phar - 04
59	Phardiasol	Neomycin, Colistin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin, Colistin	Phar - 07
60	Phar - D.O.C	Colistin, Oxytetraxyclin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Oxytetraxyclin	Phar - 08
61	Lincoseptin	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị tiêu chảy phân trắng, viêm phế quản phổi, E.coli, kiết lỵ	Phar - 10
62	Phar - S.P.D	Colistin, Kanamycin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Kanamycin	Phar - 11
63	Pharseptyl - L.A	Sulfamethoxypyridazin Trimethoprim	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với TMP và S.methoxypyridazin	Phar - 36
64	Enroseptyl - L.A	Enrofloxacin	Lọ, ống	5, 10, 20, 50, 100, 500ml	Trị các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin	Phar - 37
65	Bocinvet - L.A	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp do các vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra trên trâu, bò, lợn	Phar - 57
66	Phar - Pulmovet	Theophylin, Terpin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị ho, khó thở trên trâu, bò, cừu, lợn, chó, mèo	Phar - 61
67	Pharti - P.A.I	Ketoprofen	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Thuốc kháng viêm, giảm đau trên trâu, bò, ngựa, lợn	Phar - 62

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
68	Oxyvet - LA	Oxytetracyclin HCl	Chai, ống	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phế quản, viêm khớp, hô hấp, THT, viêm vú, viêm tử cung, lepto	Phar - 63
69	Phar - Nagin	Dipyron	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Giảm đau, hạ sốt trên trâu, bò, ngựa lợn, chó, mèo	Phar - 64
70	Phar - Moxicla	Amoxycilin, Clavulinic	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	Phar - 65
71	Pharcolapi	Ampicilin, Colistin	Chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilin, Colistin trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo	Phar - 66
72	Prenacin	Spiramycin adipat	Chai, ống	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị viêm phế quản phối, viêm vú, viêm tử cung, đóng dấu, viêm khớp, viêm dạ dày ruột trên trâu, bò, dê, cừu, heo	Phar - 67
73	Phartropin	Atropin sulfate	Ống, chai	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Chống co thắt, dạ dày, ruột non, ruột già, vô niệu do co thắt trên ngựa, lợn, chó	Phar - 68
74	Etox - Pharm	Deltamethrin	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị nhiễm ký sinh trùng ngoài da trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	Phar - 69
75	Furo - Pharm	Furosemid	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị phù thũng trên bò, ngựa, lợn, chó, mèo	Phar - 70
76	Pharm - Cox	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên bê, nghé, lợn con	Phar - 73

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
77	Coli - Flox	Kanamycin sulfate, Colistin sulfate, Atropin sulfate	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do VK nhạy cảm với Kanamycin và Colistin trên trâu, bò, lợn	Phar - 74
78	Dexa - Pharm	Dexamethasone natri phosphat	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị dị ứng, viêm nhiễm độc, kích thích đẻ trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	Phar - 75
79	Prenacin II	Spiramycin adipat	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	Phar - 76
80	Coli - Flox Pharm	Flumequin	Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, ngựa, gia cầm	Phar - 77
81	Mectin - Pharm	Ivermectin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nội, ngoại ký sinh trùng trên bò, lợn, dê, cừu	Phar - 78
82	L.S - Pharm	Spectinomycin, Lincomycin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Spectinomycin và Lincomycin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	Phar - 79
83	Combi - Pharm	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate, Dexa, Chlopheniramin	Ống, chai	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn đường ruột trên trâu, bò, lợn, chó, mèo, gia cầm	Phar - 80
84	Phar - Combido	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate, Dexa, Chlopheniramin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục, nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn con, chó, mèo, gia cầm	Phar - 81

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
85	Pharthiocin	Thiamphenicol, Oxytetracyclin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, PTH, THT, viêm phổi, viêm đường tiết niệu trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	Phar - 82
86	Bocin - Pharm	Florfenicol, Doxycyclin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	Phar - 83
87	Pharm - cox G	Toltrazuril	Chai	10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị bệnh cầu trùng gà	Phar - 85
88	Pharnalgin - Max	Acid tolfenamic	Ống, Chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Giảm đau, chống viêm, hạ sốt trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	Phar - 92
89	Giamho - T	Bromhexin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Long đờm, giảm ho gia súc, kết hợp trị nhiễm khuẩn hô hấp	Phar - 96
90	Talu - Pharm	Butaphosphan, Vitamin B_{12}	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Tăng lực, trị còi cọc, suy nhược, thiếu máu gia súc, gia cầm	Phar - 100
91	Anta - Pharm	Promethazin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	An thần, chống dị ứng trên gia súc, gia cầm	Phar - 101
92	Pharpoltrim - Max	Sulphadiazin sodium, Trimethoprim	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn gây ra trên gia súc, lợn, gia cầm	Phar - 102
93	Neosol - Pharm	Neomycin sulfat, Oxytetracyclin HCl	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Phòng và trị bệnh bạch lỵ, thương hàn, tiêu chảy do E.coli, hen, CRD, Coryza, sưng đầu, tụ huyết trùng trên trâu bò, lợn, cừu, gia cầm	Phar - 103
94	Pharmequin - Max	Flumequin	Gói, hộp	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Trị bệnh nhiễm khuẩn trên đường tiêu hóa, hô hấp tiết niệu ở gia súc, lợn, gia cầm	Phar - 104

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
95	Decto - Pharm	Niclosamid, Levamisol HCl	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 250, 500g; 1, 2, 5kg	Tẩy giun sán phổ rộng trên gia cầm	Phar - 105
96	Phar - Pulmocin L.A	Tulathromycin	Ống, chai	2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp: phế quản, màng phổi, phổi, BRD, SRD trên bò, lợn	Phar - 106
97	Ampi - Coli Pharm	Colistin (sulfate); Ampicilin (trihydrat)	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn, chó, mèo, gia cầm	Phar - 107
98	Dogen - pharm	Doxycyclin, Gentamicin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin, Gentamicin trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	Phar - 108
99	Pharamox G	Colisstin, Amoxycillin	Gói, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin, Colistin trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	Phar - 109
100	Enro SPD	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, chó, mèo	Phar - 110
101	Enropharm - L.A	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu	Phar - 111
102	Oracin - pharm	Enrofloxacin	Chai	10; 20; 50; 100; 500ml; 1; 5l	Trị nhiễm khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	Phar - 112

24. Xí nghiệp thuốc thú y Trung ương

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Tetracyline	Tetracyline	Lọ	500 v	Ức chế tổng hợp protein vi khuẩn	TW-XI-25
2	Tetracyline	Tetracyline	Lọ	500 v	Ức chế tổng hợp protein vi khuẩn	TW-XI-26
3	Rhodal	NH_3SCN	Gói	5; 10; 20; 50g	Trị tiêu chảy, phân trắng lợn con	TW-XI-29
4	Glucose	Đường gluco	Gói	20; 50; 100g	Bồi bổ, giải độc, giải nhiệt	TW-XI-33
5	Vitamin B_1	Vitamin B_1	Lọ	500 viên	Trị tê phù, đau dây thần kinh, suy nhược cơ thể, rối loạn tiêu hóa	TW-XI-34
6	Vitamin C	Vitamin C	Lọ	500 viên	Trị bệnh do thiếu vitamin C, tăng sức đề kháng, chống Stress	TW-XI-35
7	Vitamin C 10%	Vitamin C	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Hạ nhiệt, hạ sốt, tránh Stress do thay đổi thời tiết, vận chuyển	TW-XI-66
8	Doxylin	Doxycyclin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp	TW-XI-67
9	Tetracyclin	Oxytetracyclin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh do vi khuẩn Gr(+) và Gr(-) gây ra	TW-XI-68
10	Vitamin B - Complex	Vitamin B_1, B_2, B_6, PP	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B, giải độc trợ lực, rối loạn trao đổi chất	TW-XI-72
11	Sulfatrim 480	Sulfamethoxazole, Trimethoprim	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị viêm phế quản, viêm xoang, phân trắng, tiêu chảy ở gia cầm	TW-XI-73
12	Phu - TCT_3	Sulfachlorpyridazin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g	Trị cầu trùng ỉa ra máu tươi, tiêu chảy, phân trắng, thương hàn, THT gia cầm	TW-XI-74

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
13	Phucosomic	Sulfachlorpyridazin, Trimethoprim	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, phân trắng, PTH, THT, viêm phổi, hen suyễn ở lợn do Mycoplasma	TW-XI-76
14	Levamisol 5%	Levamisol	Gói	4; 5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Tẩy các loại giun tròn	TW-XI-77
15	Sultrim	Sulfachlorpyridazin, Trimethoprim	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, bệnh nhiễm trùng do E.coli của gia cầm	TW-XI-78
16	Tylosin	Tylosin	Gói	10; 20; 50; 100g	Phòng và trị CRD, viêm mũi, viêm phế quản, viêm xoang, viêm phổi, hen suyễn trên gia súc, gia cầm	TW-XI-79
17	Neo - Colistin	Colistin, Neomycin,	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, thỏ, gia cầm	TW-XI-80
18	Neo - Teramycin	Neomycin, Oxytetracyclin,	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột do E.coli, Salmonella, viêm phổi, CRD, CCRD, tụ huyết trùng trên lợn, bê cừu, gia cầm	TW-XI-81
19	Vetva Doxin	Doxycyclin Hyclate Tylosin tartrate	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 3; 4; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên bê, dê, cừu, heo, gia cầm	TW-XI-93
20	Vetva Amoxcoli	Colistin sulfate Amoxycillin trihydrate	Gói, xô, hộp	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị tụ huyết trùng, tiêu chảy, hồng lỵ, thương hàn, phó thương hàn, viêm phổi, viêm dạ dày - ruột, ỉa chảy do E.Coli và Salmonella, CRD trên gia súc, gia cầm	TW-XI-95

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
21	Penicillin G Potassium	Penicillin	Lọ	500.000 IU	Trị khuẩn gr (+) (tụ cầu, liên cầu, phế cầu khuẩn)	TW-XI-22
22	PenicillinGpo-tassium	Penicillin	Lọ	1.000.000 IU	Diệt khuẩn gr (+) (tụ cầu, liên cầu)	TW-XI-23
23	Streptomycin Sulfat	Streptomycin	Lọ	19	Diệt khuẩn Gr (-) (cầu khuẩn, trực cầu khuẩn, trực khuẩn)	TW-XI-24

25. Công ty cổ phần phát triển công nghệ nông thôn (RTD)

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Vitamin C	Vitamin C	Gói	50, 100g, 1kg	Bổ sung thức ăn, tăng cường sức đề kháng, chống stress	RTD - 04
2	DL - Methionine	DL - Methionine	Gói	50; 100; 500g; 1; 2kg	Giúp tổng hợp cholin, acid nucleotic, chuyển hóa mỡ, giải độc, tăng cường chức năng gan	RTD - 05
3	Đường Glucoza	Đường Glucoza	Gói	100g, 500g, 1kg	Cung cấp năng lượng, giải độc trong các trường hợp nhiễm độc	RTD - 06
4	AD - B Complex	Vitamin A, D_3, B_2, B_6, B_1, Methionine	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng và chữa các bệnh thiếu vitamin nhóm A, B, D, các trường hợp rối loạn trao đổi chất, trợ lực, giải độc, kích thích tăng trưởng	RTD - 08
5	Tetramycine 500	Tetracycline HCl Vitamin A; D_3; E	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng và trị các bệnh như: hô hấp mãn tính, viêm đường ruột, tiêu chảy, cầu trùng	RTD - 13

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
6	RTD - Neocoli	Neomycine, Colistin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1, 5, 10kg	Trị bệnh đường ruột, tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, phân vàng, toi thương hàn, E.coli, phù đầu ở gia súc, gia cầm	RTD - 14
7	Eramix	Ampicillin, Erythomycin	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Dùng úm gà vịt, cút con 1 - 3 tuần tuổi, trị bệnh đường hô hấp, đường ruột cho gia cầm: viêm rốn, CRD, E.coli, Salmonella	RTD - 15
8	RTD - Coli S	Trimethoprim Colistin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị ỉa chảy mất nước, phân trắng, phân xanh, hô hấp mãn tính, sưng mắt, phù đầu, chướng bụng đầy hơi, bệnh Gumboro ghép Coli, CRD	RTD - 17
9	B - Complex	Vitamin B1 Vitamin	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1; 2; 5; 10kg	Phòng và chữa các bệnh do thiếu Vit nhóm B, rối loạn trao đổi chất, trợ lực, giải độc	RTD - 19
10	Điện giải AC	Vitamin C, Acid Citric	Gói	50, 100, 200, 500g, 1; 2; 5; 10kg	Dùng trong trường hợp mất cân đối điện giải do bị mất nước gây ra bởi các bệnh đường ruột, chống sốc cho gia súc, gia cầm chuyển chỗ, bị stress, trợ sức, trợ lực	RTD - 22
11	Gum gà	Vitamin C, Oxtetraxycline	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Dùng phối hợp trong điều trị bệnh Gumboro và những bệnh kế phát gây ra ở gia cầm	RTD - 23
12	Flumeq	Flumequine	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Dùng phòng và điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine	RTD - 24

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
13	RTD - Coccicid 1	Sulfaclosine	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị cầu trùng, ỉa chảy và các bệnh nhiễm khuẩn	RTD - 25
14	Tẩy giun sán	Fenbendazole	Gói	2,5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Tẩy giun sán ở phổi, ở đường ruột, thận cho trâu, bò, heo, gà, vịt, chó mèo	RTD - 28
15	Tylosin 98%	Tylosin tatrate	Gói	2,5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1; 5; 10kg	Phòng và trị các bệnh đường hô hấp gây ra do Mycoplasma ở gà, suyễn, viêm phổi, màng phổi, lỵ ở lợn	RTD - 29
16	Vitamin B_1	Vitamin B_1	Gói	50, 100, 200, 500g, 1kg	Bổ sung Vitamin B_1, tăng cường sức đề kháng khi thay đổi thời tiết	RTD - 30
17	RTD - Tetra trứng	Oxytetracycline Vitamin A, D_3, E, K_3, B_2, B_5, PP	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Phòng bệnh cho gia cầm đẻ trứng, tăng năng xuất trứng, kéo dài thời gian cao sản, tăng tỷ lệ thụ tinh và ấp nở	RTD - 34
18	ADE - Bcomplex	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_2, B_5, B_{12}, PP, K Lysine, Methionine	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Kích thích tiết sữa, tăng sức đề kháng, tăng mức sinh sản cho gia súc, gia cầm	RTD - 36
19	RTD - Amcolicillin	Ampicillin trihydrat, Colistin sulfate	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị bệnh đường ruột do vi khuẩn Gr(-) và Gr (+), thương hàn, THT, phân xanh, phân trắng	RTD - 40
20	Nước cất	H_2O	Chai, can	10, 20, 50, 100ml; 1; 2; 5; 10; 20; 25; 50l	Pha dung dịch thuốc nhỏ mắt, tiêm, pha thuốc	RTD - 45
21	RTD - Amoxy comby	Amoxyllin, Colistin Sulfat	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, thương hàn, phó thương hàn, THT, CRD,…	RTD - 47

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
22	RTD - Hen gà - Suyễn lợn	Tiamulin, Tetracyclin, Theophylin	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g, 1kg	Trị thương hàn, CRD, tụ huyết trùng, viêm phổi, viêm xương, viêm tử cung, viêm khớp	RTD - 48
23	RTD - Vitamin C	Acid ascorbic	Gói	50, 100, 200, 500g, 1kg	Chữa các bệnh thiếu Vitamin C, tăng sức đề kháng của cơ thể	RTD - 50
24	RTD - T.Analgin	Analgin	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 100ml	Hạ sốt cho gia súc, gia cầm	RTD - 51
25	RTD - Vitamin B_{12}	Cyanocobalamin	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin B_{12}, viêm thần kinh, tăng quá trình trao đổi chất	RTD - 52
26	RTD - Vitamin C	Vitamin C	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin C	RTD - 53
27	RTD - Vitamin B_1	Vitamin B_1 - 2,5%	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin B_1	RTD - 54
28	RTD - Lincomycin	Lincomycin	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị viêm phổi, suyễn, viêm vú, viêm tử cung, sảy thai truyền nhiễm, tiêu chảy dạng lỵ heo	RTD - 55
29	RTD - Cafein Nabenzoat	Cafein natri benzoat	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Giảm đau, chữa đau bụng co thắt, chống nhiễm độc các hợp chất Phot pho hữu cơ	RTD - 56
30	RTD - Fe + B_{12}	Ferrum - Dextran Cyanocobalamin	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Phòng, trị thiếu máu ở heo con, thiếu máu do nhiễm trùng hay do mất máu quá nhiều	RTD - 57
31	RTD - Strychnin Sulfat 0,2%	Strychnin sulfat	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Kích thích trung khu vận động của hệ thần kinh trung ương, điều hòa, kích thích tiêu hóa, tuần hoàn, hô hấp	RTD - 58
32	RTD - Tiamulin 10%	Tiamulin hydrogenfumarat	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị suyễn, viêm phổi truyền nhiễm, hồng lỵ ở lợn, CRD, viêm xoang mũi truyền nhiễm ở gia cầm	RTD - 59

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
33	RTD - Atropin sulfat	Atropin sulfat	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 100ml	Giảm đau, chữa đau bụng co thắt, chống nhiễm độc các hợp chất Photpho hữu cơ	RTD - 60
34	Anti Myco	Tylosin tatrat	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Chữa trị và phòng các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp, hen, khẹc…	RTD - 61
35	RTD - Kanamycine 10%	Kanamycin	Ống, lọ	5, 10, 20, 100ml	Trị tụ cầu khuẩn, nhiệt thán, viêm phúc mạc, viêm phổi truyền nhiễm ở lợn	RTD - 62
36	RTD - Entril 5%	Enrofloxacin	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm, hen suyễn, bệnh CRD, các bệnh đường ruột gây ra bởi Salmonella, E.Coli	RTD - 64
37	RTD - T.Spectino	Spectinomycine	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500ml, 1, 2,5l	Điều trị các chứng viêm nhiễm trùng đường ruột, bệnh phân trắng ở lợn con	RTD - 66
38	RTD - Bcomplex	Vit B_1, B_2, B_6, PP, B_2, Caxipantothenate	Lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100ml	Trị các bệnh do thiếu Vitamin nhóm B	RTD - 68
39	RTD - Polyvitamin	Vitamin A; B_6; D_3; PP; E; K_3, B_1, C:	Ống, lọ	2, 5, 10, 20, 50, 100, 250, 500ml, 1l	Bổ sung Vitamin, còi cọc, suy sinh dưỡng, rối loạn sinh sản, các bệnh ngoài da, rụng lông	RTD - 69
40	RTD - O.C.D	Oxytetracyclin, Spiramycine, Dexa	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm ruột, tiêu chảy, bệnh phân trắng, phó thương hàn, tụ huyết trùng	RTD - 72
41	Coli - RTD	Tylosin, Colistin Dexamethazone	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, sinh dục, suyễn, tiêu chảy phân trắng, phân xanh, thương hàn ghép E.coli	RTD - 74

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
42	Pre - CRD	Gentamycine, Tylosin Dexamethazone	Ống, lọ	5, 10, 20, 50, 100ml	Chữa viêm phổi, viêm ruột, viêm tử cung, thương hàn, viêm kiết lỵ, Lepto, CRD, sổ mũi truyền nhiễm ở gà tây	RTD - 76
43	RTD - Ka - Ampi	Ampicillin Kanamycin	Ống, lọ	1g, 5g, 10g	Trị viêm ruột, ỉa chảy, phù thũng, viêm phổi, suyễn, cầu trùng, đóng dấu, tụ huyết trùng	RTD - 77
44	RTD - Tylogen	Gentamycin Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, suyễn, viêm vú, bệnh kiết lỵ ở heo, viêm xương, viêm khớp	RTD - 78
45	RTD - Katialin	Tiamulin, Kanamycin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị tụ huyết trùng lợn, trâu, bò, hồng lỵ, cúm lợn, hen gà	RTD - 81
46	RTD - Chlotedex	Tiamulin, Tetracyclin Dexamethason Lyndocain	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, bệnh viêm da,THT, đóng dấu, viêm phổi, tiêu chảy ở gia súc, gia cầm	RTD - 82
47	RTD - nemocin	Chlotetracyclin, Tiamulin, dexa	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị viêm phổi, xoắn khuẩn, hồng lỵ ở lợn, CRD ở gà, viêm ruột, ỉa chảy, THT, bạch lỵ	RTD - 83
48	RTD - Enflox - Gold	Enrofloxacin hydroclorid	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100ml; 200; 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, phân xanh, phân trắng, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD và các bệnh đường tiết niệu	RTD - 84
49	RTD - Norflox RT	Norfloxacin hydroclorid	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD, các bệnh đường tiết niệu	RTD - 85

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
50	RTD - Norflox - Gold	Norfloxacin hydroclorid	Lọ, chai	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1 lít	Trị tiêu chảy, viêm ruột, thương hàn, THT, viêm phổi, CRD, các bệnh đường tiết niệu	RTD - 86
51	RTD - Ivermectin	Ivermectin	Lọ, chai	5, 10, 20, 100ml	Trị nội ngoại ký sinh trùng cho trâu bò, ngựa, dê, lợn, chó mèo, thỏ, thú cảnh	RTD - 87
52	RTD - Doxyvet CRD	Doxycyclin Dexamethason	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Điều trị các bệnh hen suyễn CRD, CCRD	RTD - 88
53	RTD - Linco SP20	Lincomycin, Spectinomycine	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp ở gia cầm, ho hen, khò khè, chảy nước mắt, mũi, vẩy mỏ, há mỏ ngáp	RTD - 89
54	Antibio - Rutech	Ampicillin trihydra, Colistin, Dexamethason natri phosphat	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, bệnh do xoắn khuẩn, do Ricketsia, hồng lỵ, viêm phổi, màng phổi, THT, đóng dấu	RTD - 90
55	RTD - Ampitylo - D	Ampicillin trihydrat Tylosin tartrat Dexamethason	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị viêm đường tiết niệu, các bệnh do xoắn khuẩn, Ricketsia, hồng lỵ, viêm phổi, viêm màng phổi, THT, đóng dấu	RTD - 91
56	Oxolin RT	Oxolinic	Gói	5, 10 , 20, 50, 100g	Phòng trị bệnh sưng phù đầu, sổ mũi truyền nhiễm, tụ huyết trùng, thương hàn, CRD	RTD - 94
57	RTD - Cocired	Sulfadimirazin Diavedine	Gói	5, 10 , 20, 50, 100g	Trị các loại cầu trùng, ruột non, ruột già trên gia súc, gia cầm	RTD - 95

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
58	Terra Egg Formular RT	Oxytetracycline, Vit A; D_3; E; K_3; B_2; B_5; PP	Gói	5, 10 , 20, 50, 100g, 500g, 1kg	Phòng và trị bệnh đường tiêu hóa gia súc, gia cầm và tăng tỷ lệ đẻ, ấp nở	RTD - 96
59	RTD - Hohenstop	Tiamulin, Doxycillin	Gói	5, 10 , 20, 50, 100g	Trị các bệnh đường hô hấp	RTD - 97
60	Ampi - Coli Gold	Ampicillin, Colistin	Gói	5, 10, 20, 50, 100g	Trị các bệnh truyền nhiễm gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin	RTD - 98
61	RTD - Trị giun sán	Niclosamide Levamisol	Lọ, gói	5, 10 , 20, 50, 100 viên	Trị bệnh ký sinh trùng trên chó mèo gây ra bởi giun đũa, giun móc, sán dây,…	RTD - 99
62	RTD - Glucovit C	Glucose Vitamin C	Lọ, chai	5, 10, 20,50, 100ml, 250, 500ml, 1lít	Tăng cường sức đề kháng, chống stress cho gia súc, gia cầm	RTD - 102
63	RTD - Viêm phổi phế E300	Spiramycin	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm: ho hen, khò khè, sốt cao, chảy nước mắt, nước mũi, vảy mỏ	RTD - 104
64	RTD - Prazi	Praziquantel Albendazole	Lọ	5, 10 , 20, 50, 100 viên	Tẩy sán dây, giun tròn cho chó mèo và các gia súc khác	RTD - 110
65	RTD - Levamisol	Levamisol	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Phòng, trị nội ký sinh trùng đường tiêu hóa cho gia súc, gia cầm	RTD - 111
66	Tylanvet	Tylosin tatrat	Gói	5, 10, 20, 50, 100, 500g; 1kg	Trị các bệnh đường hô hấp, đường tiêu hóa ở gia súc, gia cầm	RTD - 113
67	Myco - RTD	Tiamulin Doxylicilin	Lọ, chai	5, 10, 20, 50, 100ml	Trị bệnh đường hô hấp ở gia súc, gia cầm, ho hen, khò khè, chảy nước mắt, nước mũi	RTD - 114

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
68	RTD - Decaris	Levamisol Hydrrochlorid	Gói	4, 5, 10 , 20, 50, 100g	Tẩy các loại giun tròn đường tiêu hóa và đường phổi ở trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo	RTD - 115
69	RTD - Tẩy sán lá gan	Albendazole	Lọ, gói	5, 10, 20, 50, 100 viên	Tẩy sán lá trưởng thành (Fasciola gigantica) cho trâu bò, dê, cừu	RTD - 116
70	RTD - Oxolin 50	Oxonilic acid	Lọ, chai	5, 7, 10, 20, 50, 100ml	Phòng,trị bệnh sưng phù đầu, sổ mũi truyền nhiễm, THT, thương hàn, tiêu chảy, CRD	RTD - 117
71	RTD - Penicillin G potassium	Penicillin G potasium	Lọ	1.000.000UI	Phòng và trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin	RTD - 118
72	Streptomycin sulfate	Streptomycin sulfate	Lọ	1g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa ở gia súc, gia cầm	RTD - 119
73	RTD - Nora 98	Norfloxacin	Lọ, chai	5, 7, 10, 20, 50, 100ml	Phòng và điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin	RTD - 120
74	RTD - Difloxin 5 (Trị nhiễm trùng hô hấp)	Difloxacin, Methyl glycol, Phenyl carbinol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Điều trị bệnh viêm phổi, viêm phế quản, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm tử cung, CRD, C.CRD, phù đầu	RTD - 122
75	RTD - Calci - B_{12}	Calci gluconate, Vitamin B_{12}	Lọ	100; 20; 50; 100ml	Điều trị thiếu máu, calci, bại liệt trước và sau khi đẻ	RTD - 126
76	RTD - Analgin + C.P	Analgin Paracetamon, Vitamin C	Gói	10; 20; 50; 100; 250; 500; 1000g	Giảm đau, giảm sưng phù vết thương, giảm sốt cao, hạ nhiệt	RTD - 127
77	RTD - Analgin + C	Analgin, Vitamin C	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Giảm đau, giảm sưng phù vết thương, giảm sốt cao, hạ nhiệt	RTD - 128

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
78	Amoxyl L.A.	Amoxycilline	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn huyết, đường ruột, đường hô hấp, tiết niệu, sinh dục	RTD - 132
79	RTD - Oxylin 10	Oxytetracycline	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị hen suyễn, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm ruột, ỉa chảy	RTD - 133
80	RTD - T.Oxylin LA	Oxytetracycline	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị hen suyễn, CRD, viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm vú, viêm ruột, ỉa chảy	RTD - 134
81	Antisalmo	Flumequin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Điều trị các bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin	RTD - 135
82	RTD - No.1	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin	RTD - 136
83	RTD - Respi	Tylosin tartrate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin	RTD - 137
84	Cephamax	Cephalexin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường niệu dục, viêm khớp, nhiễm trùng da, vết thương	RTD - 138
85	Antidia	Oxytetracycline, Colistin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, phân trắng, phân xanh ở bê, cừu non, lợn và gia cầm	RTD - 11
86	Enro T	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, lợn	RTD - 75
87	Đặc trị tiêu chảy	Oxytetracycline, Neomycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, dê, cừu, ngựa, lợn, gia cầm	RTD - 09
88	Coliquin Oral	Flumequin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, gia cầm	RTD - 80

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
89	Chlosultra	Sulfadimethoxine, Trimethoprime	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, nhiễm khuẩn trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	RTD - 71
90	E.Biseptol	Sulphadimethoxin, Trimethoprim	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, phân trắng, phân xanh, thương hàn, THT và cầu trùng trên bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	RTD - 32
91	S.T.P	Oxytetracycline, Tylosin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, sổ mũi truyền nhiễm (Coryza), viêm khí quản, viêm teo mũi, viêm khớp, loét da do nhiễm trùng, viêm vú	RTD - 33
92	T.T.S	Spiramycin, Trimethoprim	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	- Bê, dê, cừu non: viêm phổi, Mycoplasma; Lợn: viêm phổi, viêm vú, viêm tử cung, tụ huyết trùng, Gia cầm: Mycoplasma, sổ mũi truyền nhiễm, E.coli, Salmonella, THT	RTD - 46
93	Ampisep plus	Ampicillin, Sulphadimethoxin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy do vi khuẩn mẫn cảm với Ampicillin, Sulphadimethoxin gây ra trên bê, dê cừu non, lợn con.	RTD - 41
94	Cicolis	Sulphadiazin, Trimethoprime	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, niệu dục, viêm vú, viêm mắt, tai, miệng trên bò, cừu, ngựa, lợn, chó, mèo	RTD - 92
95	Lincospec - Inj	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycin, Spectinomycin trên gia súc, gia cầm	RTD - 140

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
96	Doxy - Tylo	Doxycycline, Tylosin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin trên bê, dê, cừu non, heo, gia cầm	RTD - 141
97	Costrimix	Sulphachloropyrid-azine, Trimethoprim	Túi	10; 20; 50; 100g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị các bệnh đường hô hấp và đường ruột do các vi khuẩn nhạy cảm với Sulfanamide và Trimethoprim trên bê, lợn, gà	RTD - 142
98	Speclin - Mix	Lincomycin, Spectinomycin	Túi	10; 20; 50; 100g; 1; 5; 10; 20; 25kg	Trị bệnh lỵ, viêm ruột, suyễn, viêm vú, hội chứng MMA trên lợn	RTD - 143
99	Speclin - SP	Lincomycin, Spectinomycin	Túi	10; 20; 50; 100g; 1; 10; 20kg	Trị bệnh hô hấp mãn tính do nhiễm Mycoplasma (CRD) và E.coli trên gà choai	RTD - 144
100	RTD - Norcoli	Colistin sulfate, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim gây ra trên bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, thỏ	RTD - 16
101	Ery - Sulfa	Erythromycin, Tetracyclin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp ở gia súc và gia cầm, đặc biệt là bệnh hô hấp mãn tính CRD, CCRD ở gia cầm	RTD - 18
102	RTD - Coccistop	Sulphadimethoxine, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gà, thỏ	RTD - 26

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
103	No.TST	Tylosin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	RTD - 73
104	RTD - Norcoli	Colistin sulfate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin trên trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn, thỏ và gia cầm	RTD - 79
105	RTD - Dipen - Strep LA	Benzylpenicillin, Dihydrostreptomycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm vú trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	RTD - 101
106	RTD - Rotosal	1 - (n - butylamino) - 1 - methylethyl - phosphonous acid, Vit B_{12}	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị rối loạn chuyển hóa do rối loạn trao đổi chất, trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	RTD - 145
107	RTD - Ceptisus	Ceftiofur	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh hô hấp, tiêu chảy trên trâu, bò, heo như THT, viêm phế quản, viêm phổi, PTH, E.coli, viêm tử cung, viêm vú…	RTD - 146
108	RTD - Flocol	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị hô hấp, tiêu hóa trên bò, heo	RTD - 147
109	RTD - Canxi + Magie	Calcium borogluconate, Magnesium chloride, Mg hypophosphite	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Dùng trong trường hợp hạ caxi huyết, liệt nhẹ trước khi sinh trên trâu, bò, lợn	RTD - 148
110	Toltracid	Toltrazuril	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị cầu trùng gà do Eimeria acervulina, E. tenlla, E.necatrix, E.brunetti, E.mitis	RTD - 149

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
111	Torilcox	Toltrazuril	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Phòng, trị bệnh cầu trùng gây tiêu chảy trên heo con, bê, nghé	RTD - 150
112	Enflox - 200WS	Enrofloxacin	Gói	20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu trên bê, dê, cừu non, lợn, gia cầm do vi khuẩn mẫn cảm với Enrofloxacin	RTD - 151
113	Florfen	Florfenicol	Gói	20; 50; 100; 250; 500g; 1; 5; 10kg	Trị bệnh hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, dê non, cừu non, lợn, gia cầm do vi khuẩn Gram(+) và Gram(-)	RTD - 152
114	T.Genta oral	Gentamicin	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị bệnh do Colibacillosis ở lợn con từ 1 - 3 ngày tuổi	RTD - 153
115	Linco oral	Lincomycin	Túi; xô; thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh lỵ ở lợn, viêm ruột hoại tử ở gà do Clostridium perfringens nhạy cảm với Lincomycin	RTD - 154
116	Doxin - 300 W.S	Tylosin tatrate Doxycycline HCl	Túi	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường tiêu hóa và hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	RTD - 156
117	RTD - Flor A	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 2; 5; 10; 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa và các bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn gr(-) và gr (+) cho gia súc và gia cầm	RTD - 157
118	RTD - T.Gentamax	Gentamicin base	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5 lít	Trị viêm màng phổi, viêm ruột, viêm vú, viêm khớp trên ngựa, bò, cừu, lợn	RTD - 158
119	RTD - Amcinvet	Ampicillin, Erythromycin	Gói	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị bệnh đường tiêu hóa do VK nhạy cảm với Ampicillin, Erythromycin trên gia cầm	RTD - 159

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
120	Anti - CCRD	Doxycycline, Tylosin	Túi, gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycycline, Tylosin gây ra trên trâu bò, cừu, dê, lợn và gia cầm	RTD - 160
121	Gentadox 200WS	Gentamycin, Doxycycline	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Gentamycin, Doxycycline trên gia súc, gia cầm	RTD - 161
122	RTD - Neocovet	Colistin, Neomycin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycin trên bê, lợn và gia cầm	RTD - 162
123	RTD - Enrotril 10	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu trên bê, dê, gia cầm, cừu và lợn	RTD - 163
124	RTD - Anticoccid Sol	Toltrazuril	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị cầu trùng trên gia cầm	RTD - 164
125	RTD - Fugacar Powder	Fenbendazole	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nội ký sinh trùng trên lợn, gia cầm	RTD - 165
126	RTD - Maxflo 10	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên gia cầm, lợn	RTD - 166
127	RTD - Flumequin 10%	Flumequin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin gây ra trên gia cầm, bê và lợn	RTD - 167

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
128	RTD - Oxy 20	Oxytetracyclin	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm, bò, lợn	RTD - 168
129	RTD - Doxycoli.HG	Doxycycline hyclate, Colistin sulfate	Gói	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm và lợn	RTD - 169
130	RTD - Enro20	Enrofloxacin	Gói	20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên gia cầm, bê, dê, cừu non, lợn	RTD - 170
131	RTD - Ampicoli	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên gia cầm	RTD - 171
132	RTD - Enrotril 50	Enrofloxacine	Chai	55; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1; 2; 3; 5 lít	Trị bệnh đường hô hấp và tiêu hóa, viêm teo mũi, viêm phổi do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacine gây ra ở lợn	RTD - 172
133	RTD - T.FLO	Florfenicol	Chai	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Florfenicol gây ra ở bò, lợn	RTD - 173
134	RTD - Doxy 50 ws	Doxycycline	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5; 10; 20 lít	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với doxycyckin gây ra ở bê, lợn và gia cầm	RTD - 174
135	RTD - Oxyte 500 ws	Oxytetracycline	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng máu, nhiễm trùng hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Oxytetracycline ở bê, lợn, gia cầm, thỏ	RTD - 175

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
136	RTD - Anticoccid	Trimethoprim, Sulfaquinoxaline sodium	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị cầu trùng manh tràng và đường ruột, tụ huyết trùng và thương hàn gà	RTD - 176
137	RTD - Doxy 200WS	Doxycycline hyclate	Túi	10; 20; 50; 100; 200g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn mẫn cảm với Doxycycline gây ra ở bê, dê, cừu, gia cầm và lợn	RTD - 177
138	RTD - Amoxy 200WS	Amoxicillin trihydrate	Túi	10; 20; 50; 100; 200g; 1; 2; 5; 10kg	Trị các bệnh đường hô hấp và đường tiết niệu do vi khuẩn mẫn cảm với Amoxicillin gây ra ở bê, dê, cừu, gia cầm và lợn	RTD - 178
139	T.Doxy - Tylo	Doxycyclin HCl, Tylosin tartracte	Túi	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột và hô hấp cho bê, gia cầm, lợn	RTD - 179
140	T.Flo - extra	Florfenicol	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn do vi khuẩn Pasteurella multocida mẫn cảm với Florfenicol	RTD - 180
141	T.Colimox	Amoxycillin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường niệu - sinh dục nhiễm khuẩn kế phát trên bê, lợn, gia cầm	RTD - 181
142	RTD - T.Cocired	Sulfaquinoxaline sodium, Diaveridine	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị cầu trùng đường ruột do Eimeria Spp gây ra	RTD - 182
143	RTD - T.Coxid	Sulfachlozine	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng trên gia cầm	RTD - 183

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
144	F 2000	Flumequin	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, thận, phổi do vi khuẩn mẫn cảm với Flumequin như staphilococcus, E.coli, Salmonella sp, Klebsiella sp, Pasteurella	RTD - 184
145	Bromhexin	Bromhexin Chlorhydrate	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Giảm ho, long đờm ở bê, dê non, cừu non, lợn, gia cầm, chó, mèo	RTD - 185
146	Amoxi 500 ws	Amoxicilline	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị viêm phế quản truyền nhiễm trên lợn do vi khuẩn Actinobacillus pleuropneumonia mẫn cảm với Amoxicillin	RTD - 186
147	Colisol 1200 ws	Colistin sulfat	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột do vi khuẩn mẫn cảm với colistin trên bê, lợn, gia cầm	RTD - 187
148	Amoxtin	Amoxicilline, Colistin sulfat	Túi, xô, thùng	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	RTD - 188
149	RTD - Coli - Tri 200 WS	Trimethoprim, Colistin sulfate	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên bê, cừu, dê, lợn gia cầm	RTD - 189
150	T Enro 2000	Enrofloxacine	Ống, lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	RTD - 190

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
151	T Enro 1000	Enrofloxacine	Ống, lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo trên bê, nghé, dê, cừu, lợn	RTD - 191
152	Enro HT	Enrofloxacine	Ống, lọ, can	5; 10; 20; 30; 50; 100; 250; 500ml; 1; 2; 5lít	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, niệu đạo, nhiễm trùng máu, nhiễm trùng kế phát trên bê, cừu non, gia cầm	RTD - 192
153	RTD - Flortec	Florfenicol	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	RTD - 193
154	Tylan T	Tylosin tartrat	Ống, lọ	5; 10; 20; 30; 50; 100ml	Trị viêm phổi, viêm ruột, thương hàn, CRD, PTH, THT	RTD - 194
155	RTD - Anticoccid 1	Sulfaquinoxaline sodium, Diaveridine	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị cầu trùng gây bệnh ở manh tràng gia cầm	RTD - 195
156	RTD - Colistin 5.000.000UI	Colistin sulfate	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày, ruột trên bê, lợn, gia cầm	RTD - 196
157	RTD - T.Bactrim	Sulfadiazine, Trimethoprim	Túi	5, 10, 20, 50, 100, 200, 500g; 1, 2, 5, 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, đường hô hấp trên bê, cừu, dê, gia cầm, lợn	RTD - 197
158	RTD - Nấm phổi	Nystatin, Neomycin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 20kg	Trị nấm phổi gia cầm	RTD - 203

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
159	RTD - Trisulfo	Sulfamonomethoxin Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm mũi trên gia súc, gia cầm	RTD - 204
160	Trisulfo Powder	Sulfamonomethoxin Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị tiêu chảy do nhiễm khuẩn đường ruột, cầu trùng, viêm tử cung, viêm vú, viêm mũi trên gia súc, gia cầm	RTD - 205
161	Sulfamonomethoxin Sodium	Sulfamonomethoxin Sodium	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10kg	Trị phù đầu, viêm teo mũi, bệnh do nguyên sinh động vật, E.coli gây ra trên lợn; Trị thương hàn, viêm mũi trên gà	RTD - 206
162	RTD - Nấm diều	Nystatin	Gói, túi	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 2; 5; 10; 25kg	Trị nấm phổi, nấm miệng, rối loạn tiêu hóa do kháng sinh phổ rộng	RTD - 208

26. Công ty cổ phần Sóng Hồng

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích, khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	B Complex	Vitamin B_1, B_6, B_2, PP	Gói	50; 100; 200g	Bổ dưỡng Vitamin	SH - 2
2	Tẩy giun sán lợn	Levamysol (100mg)	Gói	2,5; 3,5; 5; 10g	Trị bệnh ký sinh trùng đường ruột	SH - 22
3	Vitamin B_1	Vitamin B_1 (2,5mg)	Viên	2,5mg	Thuốc bổ tăng lực	SH - 23
4	Tetracyclin	Tetracyclin	Gói	20; 100g	Trị bệnh đường ruột	SH - 28
5	Levamysol	Levamysol (5mg)	Viên	5mg	Trị ký sinh trùng đường ruột	SH - 47

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích, khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
6	ADE - B Complex	Vitamin A, D_3, B_1, E, B_6,	Gói	100; 500; 1000g	Thuốc bổ dưỡng tăng lực	SH - 48
7	Milonal (Sóng hồng đại)	Vitamin A, D_3, B_1, E, B_6, PP, khoáng	Gói	10; 20; 50; 100 200; 250; 400; 500g; 1kg	Thuốc bổ dưỡng tăng lực	SH - 49
8	Apovit (Sóng hồng phì)	Vitamin A, D_3, B_1, B_6, PP, khoáng	Gói	10; 20; 50; 100 200; 250; 400; 500g; 1kg	Thuốc bổ dưỡng tăng lực	SH - 50
9	Tylosin 98%	Tylosin tartrat	Gói	5; 10; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp	SH - 70
10	SH - Ampi - Coli - Dexa	Ampicillin, Colistin, Dexa	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Kháng sinh, bổ dưỡng và tăng lực	SH - 72
11	Spec - L	Lincomycin, Spectinomycin	Túi	10, 20, 50, 100g 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng gây ra do vi khuẩn, Mycoplasma nhạy cảm với Lincomycin, Spectinomycin cho bê, lợn và gia cầm	SH - 73
12	Paragum	Paracetamol, Vitamin K, B_1, PP, C	Gói	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Phòng bệnh Gumboro và các bệnh truyền nhiễm khác trên gia cầm	SH - 87
13	Tiêu chảy heo	Colistin, Neomycin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm Colistin, Neomycin gây ra trên bê, nghé, cừu, dê, lợn thỏ, gia cầm	SH - 6
14	Facicoli	Spectinomycin, Erythromycin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Điều trị viêm phổi, viêm ruột trên gia cầm, lợn	SH - 7

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích, khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
15	Sohomycin For	Doxycyclin, Tylosin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày - ruột trên bê, cừu, dê, lợn, gia cầm	SH - 19
16	Diacocid	Trimethoprim, Sulfachlorpyridazin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, đường ruột, hội chứng MMA trên lợn, gia cầm	SH - 20
17	T - Colivet	Sulfamethazin, Tylosin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm ruột trên lợn	SH - 35
18	SH - Oxytylovit	Oxytetracyclin, Tiamulin	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh viêm phổi, viêm ruột	SH - 88
19	Cefadox	Gentamycin, Cephalexine	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm dạ dày - ruột, viêm phổi, E.coli, hồng lỵ, viêm đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, dê, cừu, gia cầm	SH - 21
20	T - H - S	Doxycyclin, Colistin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày - ruột trên gia súc, gia cầm	SH - 32
21	E - P - S Vịt, Ngan	Ampicillin, Erythromycin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên trâu, bò, lợn, cừu, dê, gia cầm	SH - 34
22	Sulfa - Tetra	Oxytetracyclin, Sulfadimidin	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị THT, viêm phổi, viêm dạ dày - ruột trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SH - 89
23	Tetracyclin	Tetracyclin (50mg)	Viên	3; 5; 15; 50mg	Trị bệnh đường ruột	SH - 26
24	Đặc trị ỉa chảy	Trimethoprim, Colistin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, thỏ, cừu, dê, lợn, gia cầm	SH - 31
25	SH - D.O.C	Oxytetracyclin, Thiamphenicol	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị bệnh viêm đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	SH - 71

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích, khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
26	Gentadox	Gentamycin, Doxycyclin	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp trên gia cầm	SH - 91
27	Dispepsia	Oxytetracyclin, Tiamulin	Túi	5; 10; 20; 50; 100g	Trị viêm phổi, lỵ, viêm ruột trên lợn	SH - 108
28	Tẩy giun chó mèo	Mebendazol	Gói	2; 5g	Tẩy các loại giun sán chó, mèo	BH - 3
29	Streptomycin Sulfat	Streptomycin sulfat	Lọ	1g	Trị bệnh đường hô hấp	SH - 12
30	Penicillin G	Penicillin G potassium	Lọ	1.000.000 UI	Trị bệnh nhiễm trùng, viêm lở loét	SH - 13
31	Tylosin Tartrat	Tylosin tartrat	Lọ, ống	500mg	Trị bệnh hô hấp	SH - 37
32	Sunfamono	Sunfamonomethoxin	Gói	10g, 20g, 100g, 1kg	Trị sổ mũi truyền nhiễm, cầu trùng, tiêu chảy, viêm phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm	SH - 123

27. Công ty cổ phần dược phẩm Công nghệ cao

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích, khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Neoxy	Neomycin, Oxytetracyclin	Gói	10, 20, 100, 500g, 1kg	Trị CRD, CCRD, Coryza, THT cho gia cầm, viêm ruột, tiêu chảy do E.coli, Salmonella cho gia súc	Hitech - 3
2	Tetramycin 500	Tetramycin	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị bệnh đường hô hấp	Hitech - 11

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích, khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
3	Ampicyclin	Ampicyclin	Lọ	500mg	Trị bệnh hô hấp	Hitech - 12
4	Entyl	Doxycyclin, Tylosin	Túi	10, 20, 50, 100g 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp và dạ dày ruột do VK nhạy cảm với Doxycyclin, Tylosin	Hitech - 14
5	Tia - Coli for	Tiamulin, Colistin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Tiamulin; Colistin trên lợn, gia cầm	Hitech - 15
6	Doxyprim	Trimethoprim, Doxycyclin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường ruột trên bê, nghé, gia cầm	Hitech - 16
7	Cefacoli - Plus	Cephalexine, Colistin	Túi	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, dạ dày - ruột trên gia súc, gia cầm	Hitech - 17
8	Flu - 100WSP	Flumequine	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine gây ra trên gia cầm	Hitech - 18
9	AM - Colis	Ampicillin, Colistin	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	Hitech - 19
10	Amox - Col	Amoxycillin, Colistin	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycillin và Colistin trên gia cầm	Hitech - 20
11	Neo - Sol	Oxytetracyclin	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Oxytetracyclin gây ra trên trâu, bò, lợn	Hitech - 21

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích, khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
12	Amoxy - 150WSP	Amoxycillin	Túi	10; 20; 50; 100g 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, đường ruột, viêm thận, tiết niệu, sinh dục	Hitech - 23
13	Enrocin	Enrofloxacin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, heo, gia cầm	Hitech - 29
14	Cocifor	Sulfadimidin, Diaveridine	Túi, lon	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị cầu trùng trên gia cầm	Hitech - 30
15	Diacoctine	Sulfachloropyrazine	Túi, lon	10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị cầu trùng, tụ huyết trùng, Thương hàn trên gia cầm	Hitech - 31

28. Công ty CP công nghệ sinh học thú y

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	BTV - Ampi - Anticoli	Ampicilin trihydrate, Colistin sulfate	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, hội chứng MMA trên trâu, bò, lợn, gia cầm	BTV - 01
2	BTV - đặc trị tiêu chảy	Neomycin, Colistin, Vitamin B_1	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500; 1000g	Trị bệnh phù đầu lợn, tiêu chảy phân trắng, THT, phó thương hàn, cầu khuẩn	BTV - 6
3	BTV - Tribactrim	Sulfamethoxazol, Trimethoprim	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, lợn, chó, gia cầm	BTV - 18

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
4	BTV - Oxolonic	Oxolinic acid	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị bệnh phổi, đường tiêu hóa trên gà, lợn con	BTV - 30
5	BTV - Fugacomix	Sulfaguanidin, Colistin sulfate	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột trên bê, cừu non, dê con, lợn con	BTV - 31
6	BTV - Lincopec	Lincomycin, Spectinomycin	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, viêm ruột xuất huyết, viêm khớp trên lợn, gia cầm	BTV - 32
7	BTV - Eryta (Úm gà con, vịt con)	Tetracyclin, Erythromycin, Vitamin B_1, B_2, B_6, PP, Calcium panthotenat	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị viêm xoang, viêm phế quản, bạch lỵ, thương hàn, THT, giảm tỷ lệ chết do nhiễm trùng trên gia cầm, thỏ	BTV - 33
8	BTV - Ampery	Erythromycin, Ampicillin	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng dạ dày ruột, đường hô hấp trên bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	BTV - 34
9	BTV - Spidin	Sulfadimidin, Spiramycin	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimidin và Spiramycin trên lợn, gia cầm	BTV - 35
10	BTV - Erycolis	Erythromycin, Colistin sulfate	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, viêm khớp trên gia cầm, thỏ	BTV - 36
11	BTV - Đặc trị hô hấp	Sulfadimerazin, Tylosin	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp trên lợn, gia cầm	BTV - 37

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
12	BTV - Neospira	Spiramycin, Neomycin	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm, thỏ	BTV - 38
13	BTV - Spicolis	Spiramycin, Colistin sulfate	Túi	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, lợn con, dê con, cừu con, ngựa con, gia cầm, thỏ	BTV - 39
14	BTV - ÕX - T 1000	Oxytetracyclin HCl, Colistin sulfate	Túi	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, cừu	BTV - 40
15	BTV - Sulfalin	Tetracyclin, Sulfadimethoxin	Túi	5; 10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1; 10kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm, thỏ	BTV - 41
16	BTV - Toi gia cầm	Ampicilin Colistin	Gói	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1kg; 10kg	Trị bệnh dạ dày, ruột trên bê, dê non, cừu non do vi khuẩn gây ra	BTV - 54
17	BTV - Tiêu chảy đặc trị	Colistin Neomycin	Gói	10; 20; 30; 50; 100; 200; 300; 500g; 1kg; 10kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia súc non, thỏ, gia cầm	BTV - 55
18	BTV - Tẩy giun	Levamisol	Túi	2; 5; 10g	Tẩy giun xoắn, giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim cho trâu, bò, lợn, dê cừu, gia cầm	BTV - 61
19	BTV - Dobiotic	Spiramycin Streptomycin	Lọ	1,5 triệu UI spiramycin và 1g streptomycin	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với spiramycin và streptomycin gây ra trên trâu, bò, lợn, gia cầm	BTV - 60

29. Công ty TNHH thuốc thú y Bình Minh

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Levamisol	Levamisol	Gói	4g	Tẩy các loại giun sán	BM - 01
2	B Complex	Vit B_1, B_2, B_6, B_{12}, PP	Gói	100; 500; 1000g	Phòng, trị bệnh do thiếu vitamin nhóm B	BM - 03
3	BM - Coli - Plum	Colistin sulphat, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 500g	Trị các viêm nhiễm gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim	BM - 05
4	BM - CRD	Spiramycin adipat, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các viêm nhiễm do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin và Trimethoprim	BM - 06
5	BM - Anticoc	Sulphaquinoxalin Diaveridin	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị cầu trùng và các bệnh viêm nhiễm gây rối loạn tiêu hóa	BM - 07
6	BM - Coccistop	Sulphachlozin sodium	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn, tụ huyết trùng, nhiễm trùng thứ phát do E.coli	BM - 08
7	BM - Tylosin tartrate	Tylosin tartrate	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị Mycoplasma ở gà, trị bệnh xuất huyết ruột ở lợn, viêm phổi ở bê	BM - 10
8	BM - Neocolis	Colistin sulfat salt, Neomycine sulfat salt	Gói	10, 20, 50, 100, 250g	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin, Neomycine trên bê, ghé, cừu, dê, heo, gia cầm	BM - 13
9	BM - Vitamin B_1	Vitamin B_1	Gói	100; 200; 500g	Trị viêm dây thần kinh, rối loạn tiêu hóa, nhiễm độc, kích thích tăng trưởng	BM - 20

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
10	BM - Tetracyclin	Tetracyclin	Gói	100; 200; 500g	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn Gr(+), Gr(-), Mycoplasma, Rickettsia trên lợn, chó, mèo, gà, vịt, ngan, ngỗng, cút	BM - 23
11	BM - Trisulfa	Sulfadimethoxine sodium, Trimethoprim	Gói	10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Sulfadimethoxine và Trimethoprim trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, thỏ, gia cầm	BM - 2
12	BM - Ampicol	Ampicillin trihydrate, Colistin sulfate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	BM - 28
13	BM - Thiamphenicol 10%	Thiamphenicol	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol gây ra	BM - 29
14	BM - Colimix	Colistin sulfate, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin và Trimethoprim gây ra trên bê, cừu non, dê non, heo, gia cầm, thỏ	BM - 31
15	BM - Vitamin B_1	Vitamin B_1	Viên	0,1g	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin B_1	BM - 33
16	BM - Tiamulin 10%	Tiamulin HF	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột trên lợn, gia cầm	BM - 36
17	BM - Doxytylo	Doxycyclin, Tylosin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycyclin và Tylosin gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	BM - 47

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
18	BM - Lincomix	Lincomycin, Sulfamethazin	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, hồng lỵ, viêm mũi trên lợn	BM - 49
19	BM - Colisulpha	Colistin sulfate, Sulphaguanidin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh đường ruột trên lợn	BM - 54
20	BM - Neosol	Oxytetracyclin HCl, Neomycin sulfate	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, gia cầm	BM - 60
21	BM - Gentatylosin	Gentamycin sulfate, Tylosin tartrate	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường ruột, hô hấp trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	BM - 63
22	BM - Úm gà	Colistin sulfate, Oxytetracyclin, Vit A, D_3, K_3, E, B_2, B_{12}, Nicotinic acid, Ca	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng, trị nhiễm khuẩn đường ruột, CRD, Stress trên gà	BM - 64
23	BM - Flophenicol	Florfenicol	Túi, xô	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1; 5; 10kg	Trị CRD, bệnh do trực khuẩn, do Salmonella, Staphylococcus, sổ mũi truyền nhiễm gia cầm	BM - 66
24	BM - Flumequine	Flumequine	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Flumequine trên bê, gia cầm	BM - 69
25	BM - Analgin C	Analgin, Vit C, KCl, NaCl	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Hạ sốt, chống mất nước, chất điện giải	BM - 70
26	BM - Amcoxin	Ampicillin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, viêm phế quản trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	BM - 75

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
27	BM - Amoral	Amoxicillin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm trùng huyết, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm	BM - 76
28	BM - Gentadox	Gentamycin Doxycyclin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gia cầm	BM - 79
29	BM - Floral	Florfenicol	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn	BM - 80
30	BM - Antialeccid	Sulfadimerazine, Diaveridine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị cầu trùng trên lợn, gia cầm	BM - 81
31	BM - Antigus	Nystatin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh do nấm trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, gia cầm	BM - 82
32	BM - Ampicoli	Ampicillin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm ruột, viêm phổi, phế quản trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	BM - 83
33	BM - Cloral	Chlortetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Phòng, trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, trên lợn, dê, cừu, gà, vịt, thỏ	BM - 84
34	BM - Penicillin	Penicillin	Lọ	0,65g	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Penicillin	BM - 11
35	BM - Streptomycin	Streptomycin sulphate	Lọ	1g	Trị nhiễm khuẩn gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Streptomycin	BM - 12
36	BM - Ampicillin	Ampicillin sodium	Lọ	1g	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin trên trâu, bò, lợn, cừu, gia cầm	BM - 18

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
37	BM - Kanamycin	Kanamycin sulphate	Lọ	1g	Trị nhiệt thán, viêm phổi, E.coli, viêm phúc mạc trên trâu, bò, lợn, chó, mèo	BM - 19
38	BM - Ampikana	Ampicillin, Kanamycin	Lọ	1g	Trị viêm phổi, THT, viêm ruột, viêm khớp, niệu sinh dục trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	BM - 62
39	BM - Aleccid	S. quinoxalin, Pyrimethamin	Lọ	5, 10; 20; 50; 100; 1000ml	Trị viêm dạ dày - ruột gây ra bởi cầu khuẩn cho gia cầm, thỏ	BM - 16
40	BM - Amino.B	Vitamin B_{12}, B_1, PP, B_6, Methionin	Ống, lọ	2; 5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh thiếu Vitamin trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	BM - 34
41	BM - Thiamphenicol 10%	Thiamphenicol	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Thiamphenicol trên trâu, bò, dê, lợn, gia cầm	BM - 42
42	BM - Flophenicol	Florfenicol	Lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên trâu, bò, lợn	BM - 50
43	BM - B Complex C	Vitamin B_1, B_2, B_6, PP, C	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin, phòng stress trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	BM - 51
44	BM - ADE B Complex	Vitamin A, D_3, E, B_1, B_6, PP, K_3, C	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Trị rối loạn tăng trưởng, rối loạn sinh sản, còi cọc, Stress, hỗ trợ trong điều trị các bệnh nhiễm trùng trên gia súc, gia cầm	BM - 52
45	BM - Colispec	Spectinomycin, Colistin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Spectinomycin và Colistin gây ra	BM - 53

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
46	BM - Enroflox	Enrofloxacin HCl	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml	Trị nhiễm khuẩn do vi khuẩn nhạy cảm với Enrofloxacin gây ra trên gia cầm	BM - 57
47	BM - Vitamin B_1	Vitamin B_1	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 500ml; 1l	Phòng và trị bệnh do thiếu Vitamin B_1 gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, chó, mèo	BM - 58
48	BM - Tylosin 5%	Tylosin	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500ml; 1l	Trị viêm phổi, viêm xoang mũi viêm ruột trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	BM - 67
49	BM - Enfloral	Enrofloxacine	Chai	100; 250; 500ml; 1lít	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột, hô hấp, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương trên bê, nghé, dê, cừu, lợn, gia cầm	BM - 74
50	BM - TTC	Norfloxacin	Chai	100; 250; 500ml; 1lít	Trị nhiễm khuẩn dạ dày ruột, hô hấp, tiết niệu do vi khuẩn nhạy cảm với Norfloxacin gây ra trên bê, nghé, lợn, dê non, cừu non, gia cầm	BM - 77

30. Công ty cổ phần thuốc thú y Đất Việt

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	V - Top.E$^+$	Neomycine, Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Neomycine và Oxytetracycline trên bê, cừu, lợn, gia cầm	Vietvet - 1
2	V - T.Cocid	Trimethoprim, Sulfadimethoxine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn con, gà, thỏ	Vietvet - 2

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
3	V - T.Cosvit	Trimethoprim, Sulfachloropyridazine	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, viêm phổi trên bê, nghé, lợn, gia cầm	Vietvet - 3
4	V - Restop	Doxycycline, Tylosin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị viêm dạ dày - ruột, đường hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	Vietvet - 4
5	V - Ampi - Col.I	Ampicillin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa, hô hấp, hội chứng MMA trên bò, cừu, lợn, gia cầm	Vietvet - 5
6	V - T.Ngan Vịt	Oxytetracycline, Tylosin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, khớp, da trên lợn, gia cầm	Vietvet - 6
7	V - Ampi - Col.E	Ampicillin, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicillin và Colistin gây ra trên bò, cừu, lợn, gia cầm	Vietvet - 7
8	V - TTS	Spiramycin, Oxytetracycline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Spiramycin và Oxytetracycline trên lợn, bê, gà, vịt, ngan	Vietvet - 8
9	V - Gendoxy.T	Doxycycline, Gentamycin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn, gà, ngan, vịt	Vietvet - 9
10	V - T.Flo 40S	Florfenicol	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng hô hấp trên lợn	Vietvet - 10
11	V - T.Nấm phổi	Nystatin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng trị nấm trên gia cầm	Vietvet - 11
12	V - T.Flu 100S	Flumequine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, gia cầm	Vietvet - 12

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
13	V - T.Coc 300S	Sulfachloropyrazine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị cầu trùng, thương hàn trên gà	Vietvet - 13
14	V - T.Sacoli	Neomycin, Colistin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa trên bê, cừu non, dê non, heo, gia cầm, thỏ	Vietvet - 14
15	T.T.S Blue	Spiramycin, Trimethoprim	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, dê, cừu, gia cầm, thỏ	Vietvet - 15
16	T.Leva - GS	Levamisol	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị giun dạ dày - ruột, phổi trên trâu, bò, lợn, gia cầm	Vietvet - 16
17	T. Amo - Coli	Amoxicilline, Colistin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu, sinh dục trên bê, lợn, gia cầm	Vietvet - 17
18	T. Doxin 200	Doxycyclin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	Vietvet - 18
19	Doxy 50% - HP	Doxycyclin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	Vietvet - 19
20	T.Amoxy 50%	Amoxicilline	Túi, hộp	50; 100; 200; 500g; 1; 5; 10kg	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, hồng lỵ, nhiễm trùng máu, viêm nhiễm đường tiết niệu, viêm da trên lợn	Vietvet - 20
21	Anticoc 100 HP	Sulfadimethoxine, Trimethoprim	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị cầu trùng, viêm ruột, nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, dê, cừu non, lợn con, gia cầm, thỏ	Vietvet - 21
22	T. Gendox 20/20	Gentamycin, Doxycyclin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, lợn, gia cầm	Vietvet - 22

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
23	T. Dotylo Extra	Doxycyclin, Tylosin	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn dạ dày - ruột, hô hấp trên bê, dê, cừu, lợn, gia cầm	Vietvet - 23
24	T.Amoxy 150	Amoxicilline	Túi, lon	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị viêm nhiễm đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm khuẩn niệu sinh dục trên bê, lợn, gia cầm	Vietvet - 24
25	Dogenta - HP	Doxycycline, Gentamycine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm ruột, CRD, E.coli, Salmonellosis, viêm da trên bê, nghé, lợn, gia cầm	Vietvet - 25
26	Doxytyl - HP	Doxycycline, Tylosine	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột và đường hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	Vietvet - 26
27	Coli 24H	Ampicillin, Colistin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa trên lợn, gia cầm	Vietvet - 27

31. Công ty cổ phần Greenlab Việt Nam

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Gentamox inj	Amoxycillin trihydrate; Gentamycin	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa, nhiễm trùng vú trên trâu, bò, lợn	GRL - 1
2	Enflox 100 inj	Enrofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, trâu, bò, cừu, dê, lợn	GRL - 2
3	Tiljec 30%	Tilmicosin base	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, thối móng, kẽ móng ở trâu bò và cừu	GRL - 3

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
4	Colimox inj	Amoxycillin trihydrate; Colistin sulphate	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm trùng đường hô hấp, tiêu hóa, niệu sinh dục và nhiễm trùng thứ cấp trên trâu bò, bê, nghé, lợn	GRL - 4
5	Advoject 2,5%	Danofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, đường tiêu hóa trên trâu, bò, lợn.	GRL - 5
6	Drafovet inj	Tulathromycin	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm giác kết mạc trên trâu, bò, lợn	GRL - 6
7	Marboject	Marbofloxacin	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, viêm vú, viêm tử cung, cạn sữa trên trâu, bò, lợn	GRL - 7
8	Greendox 20% inj	Doxycillin	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, nhiễm trùng vết thương, các bệnh viêm phổi, tụ huyết trùng, viêm ruột, viêm dạ dày, viêm tử cung, sẩy thai, viêm khớp, xoắn khuẩn	GRL - 8
9	Enflox 10% Oral	Enrofloxacin	Chai, can	10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên bê, nghé, dê, cừu, gia cầm, lợn	GRL - 9
10	Avicox 2.5%	Toltrazuril	Chai, can	10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l	Trị cầu trùng trên gà	GRL - 10
11	F - 100 Oral Solution	Florfenicol	Chai, can	10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa và hô hấp trên lợn, gia cầm	GRL - 11
12	Micosin 25% Solution	Tilmicosin (as Tilmicosin phosphate)	Chai, can	10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên bê, gà, lợn	GRL - 12

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
13	Enflox 20% Solution	Enrofloxacin	Chai, can	10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột, tụ huyết trùng, bệnh sốt thương hàn và phó thương hàn, nhiễm trùng đường tiết niệu, vết thương trên gia cầm, lợn, bê, nghé, cừu, dê	GRL - 13
14	Anagin - C	Analgin; Vitamin C	Chai	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Giảm đau, hạ sốt, phòng chống stress trên trâu, bò, heo, gà, vịt	GRL - 14
15	F - 200 Oral Solution	Florfenicol	Chai, can	10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp	GRL - 15
16	Diclacox	Diclazuril	Chai, can	10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l	Trị bệnh cầu trùng	GRL - 16
17	Pigcox 5%	Toltrazuril 5%	Chai, lọ, can	10, 50, 100, 500ml, 1, 2, 5, 10 l	Trị cầu trùng trên heo, bê, nghé, dê cừu	GRL - 19
18	T.C FORT inj	Tylosin; Colistin Sulphate	Chai, lọ	10, 20, 50, 100, 250, 500ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu trên trâu bò, cừu, lợn	GRL - 21

HƯNG YÊN

32. Công ty TNHH Nam Dũng

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
1	Steptomycine	Steptomycine sulphate	Gói	1g	Trị nhiễm khuẩn chung	ND - 02
2	Aviatrin	Norfloxacin	Gói	5; 10; 50; 100; 500g	Trị phân xanh, trắng gia cầm	ND - 05
3	Tetravit	Tetracycline HCl, Berberine, Vitamin B_1, B_2, B_6	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g	Trị các bệnh toi, thương hàn, tiêu chảy, kiết lỵ, tụ huyết trùng	ND - 13

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
4	TD.Terra - 500F	Tetracycline, Vit B	Gói	5; 10; 20; 50; 100g; 1kg	Trị bại liệt gia súc gia cầm	ND - 14
5	Neovit	Neomycine sulfate, Tetraccline HCl	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị các bệnh tiêu chảy và hô hấp ở gia cầm	ND - 15
6	TD.Anti - CRD	Tiamuline HF, Erythromycine	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị suyễn lợn, hen gà, nấm đường hô hấp, tiêu hóa	ND - 17
7	B.complex NC	Vitamin nhóm B	Gói	50; 100; 200; 500g	Cung cấp Vitamin nhóm B	ND - 20
8	Gum gà	Chất chống gum, Vit	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng bệnh Gumboro	ND - 23
9	Tylosin	Tylosin	Gói, túi	10; 20; 50; 100g; 1kg	Phòng, trị bệnh đường hô hấp	ND - 33
10	ND.Colimix	Colistin sulfate, Berberine	Gói	10; 20; 50; 100; 500g	Trị các bệnh tiêu chảy ở gia súc, gia cầm	ND - 35
11	Sulprim	Sulfadimidine	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Liệu pháp Sunfamit	ND - 38
12	Pen - sul	Sulfaguanidin, Penicillin	Lọ	10; 20; 30g	Trị nhiễm khuẩn ngoài da	ND - 46
13	B - comlex	Vitamin nhóm B	Gói	50; 100g; 1kg	Cung cấp vitamin nhóm B	ND - 49
14	TD. Leva	Levamysol	Gói	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị giun	ND - 65
15	Polyvit	Vitamin B_1, B_2, B_6, B_{12}, C, A, D_3, E, K_3, Lysine; Methionine	Gói	10; 20; 50; 100g	Tăng sức đề kháng	ND - 76
16	TD.Spiralexine	Spiramycine, Cefalexine	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh hô hấp do nhiễm khuẩn ở gà, vịt	ND - 84

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
17	Ketomycine	Ketoconazole; Neomycine; Dexa	Lọ tuýp	10; 15; 20; 25; 50; 100g	Trị nấm ngoài da	ND - 85
18	Flagystine	Chlortetracycline, Nystatine, Dexa SP	Gói	2,8g	Trị các bệnh đường sinh dục lợn nái và gia súc	ND - 86
19	Multivita	Vit: A, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, D_3, E, K, PP, Acid folic	Gói	100; 500; 1000g	Cung cấp các Vitamin	ND - 100
20	Anti CD	A. amin; B.complex; Vit A, E, D_3, a. folic; Biotine; Rotundine	Túi	10; 20; 50; 100; 200; 500; 1000g	Chống mổ lông cắn đuôi nhau	ND - 102
21	ND.Fulvine	Giseofulvine; Neomycine; Dexa	Lọ; tuýp	20; 25; 50; 100g	Kem thuốc dùng trị ngoài da	ND - 103
22	Zinc - Plus	Zinc; Biotine; Vit: A, E, B_2, PP; Acid folic	Túi	100; 500; 1000g	Phòng các bệnh ở lông, móng, sừng	ND - 109
23	Entercine	Berberine, Tetracycline HCl	Gói	10; 20; 50; 100; 500g	Trị bệnh tiêu chảy, lỵ trực tràng	ND - 110
24	Aminogingsen	A. amin; Ginseng; Vit: C, B_1, B_2, B_5, B_6, PP, khoáng	Túi	100; 500g	Phục hồi sức khỏe	ND - 113
25	ND.Strepdine	Streptomycine sulphate Sulphaguanidine, Atropin	Túi	5; 10; 20; 50 100; 250g; 1kg	Trị tiêu chảy gia súc, gia cầm	ND - 135
26	TD. Erycine	Erythromycin, Bromhexin, Vit C Doxycyclin HCl,	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Trị hen gà	ND - 146

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
27	TD.Ampicin	Ampicilline	Túi Lon	10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng trên Bê, lợn, gia cầm do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilline	ND - 157
28	TD.Colicin	Colistin sulphate	Túi Lon	10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh đường tiêu hóa do vi khuẩn nhạy cảm với Colistin	ND - 158
29	TD.Neomix	Neomycine sulphate, Colistin sulphate	Túi Lon	10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g	Trị các bệnh đường ruột do E.coli, Samonella, Shigella, Klebsiella, Pseudomonas	ND - 162
30	TD.Amoxy	Amoxycilline	Túi Lon	10; 20; 50; 100g 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Amoxycilline cho bê, nghé, lợn, gia cầm	ND - 163
31	TD.Coli - Plus	Apramycin, Colistin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị bệnh đường tiêu hóa và hô hấp như viêm phổi, suyễn, phân trắng, kiết lỵ	ND - 37
32	TD. Dogenta	Gentamycin Doxycyclin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị THT, nhiễm trùng đường ruột, các bệnh do Mycolasma, E.coli, Haemophillus, Salmonella	ND - 57
33	Kem Colidia	Neomycine, Colistin	Lọ	10; 20; 30; 50; 100g	Trị phân trắng lợn con	ND - 59
34	Kháng sinh vịt	Josamycin Oxytetracyclin	Gói, lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg	Trị ho, khó thở, tiết dịch mũi, suyễn, viêm teo mũi truyền nhiễm, THT cho gia súc, gia cầm	ND - 93
35	TD.Colivet	Erythromycin Colistin	Gói Lon	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500g; 1kg 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh CRD, Coryza, THT cho gà - vịt, thương hàn, bệnh do E.coli	ND - 73

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
36	TD.Coli - Amoxy	Amoxicillin, Colistin sulfate	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh tiêu hóa, hô hấp trên trâu, bò, ngựa, lợn, gà	ND - 83
37	TD. Colidia	Colistin sulfate, Neomycin sulfate, Vitamin A, B_1, B_6	Tuýp	5; 10; 20; 30; 50g	Trị viêm ruột tiêu chảy, tiêu chảy phân trắng, bạch lỵ, viêm rốn, phó thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm	ND - 104
38	TD.Prim - F	Sulfadiazin, Trimethoprim	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị bệnh do vi khuẩn nhạy cảm với Trimethoprim và Sulfadiazin gây ra trên bê, nghé, lợn, gà, vịt	ND - 172
39	TD.Tyloxylin	Tylosin tartrate, Oxytetracyclin HCl	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị viêm phổi trên bê, nghé	ND - 176
40	TD.Doxy	Doxycyclin	Túi	10; 20; 50; 100; 200g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, lợn, gia cầm	ND - 190
41	TD. Linco - Spec	Lincomycine, Spectinomycine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các nhiễm trùng do vi khuẩn nhạy cảm với Lincomycine và Spectinomycine gây ra trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	ND - 191
42	TD.Nutrogel	Vitamin A, D, E, B_1, B_2, B_5, B_6, B_{12}, A.folic Nicotinamide, Fe, Mg Iodine, Mn	Tuýp	20; 50; 100; 120g	Giúp phục hồi sức khỏe sau nhiễm trùng, giải phẫu	ND - 199
43	TD.Ivermix	Ivermectin	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nội ngoại ký sinh trùng trên lợn	ND - 200
44	TD.Prazisol Pour - on	Praziquantel	Lọ, tuýp	1; 2; 5; 10; 20; 50; 100ml	Trị sán dây trên mèo	ND - 203

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Khối lượng/ Thể tích	Công dụng	Số đăng ký
45	TD. Antimastic	Amoxycilin, Potassium, Prednisolone	Tuýp	3; 5; 6g	Trị viêm vú trên bò sữa	ND - 219
46	TD. Spira 200	Spiramycine	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị suyễn trên lợn; viêm phổi trên gia cầm	ND - 226
47	TD.Anticox fort	Sulfadimidine sodium, Diaveridin	Túi, lon	10, 20, 50, 100, 500g	Phòng và trị cầu trùng gia cầm và thỏ	ND - 229
48	Penicillin G	Penicillin G potassium	Lọ	1.000.000 UI	Trị nhiễm khuẩn chung	ND - 01
49	Ampicillin - 500	Ampicillin sodium	Lọ	500mg; 1g	Chống nhiễm khuẩn	ND - 47
50	Kana - Ampi	Kanamycine, Ampicillin sodium	Lọ, ống	1g	Hỗn hợp kháng sinh phổ rộng	ND - 63
51	Tylosin	Tylosin tartrate 98%	Lọ, ống	0,5; 1g	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp	ND - 71
52	Naganin (Azidin, Veriben)	4,4 - Dibenzamidine - Diaceturate	Lọ	1,18g	Trị nguyên sinh động vật (Protozoa)	ND - 72
53	TD.Doxy	Doxycyclin	Lọ	1g (20ml); 5g (100ml); 10g (250ml)	Trị viêm phổi, thương hàn, tiêu chảy, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên trâu, bò, lợn	ND - 92
54	TD.Ceftiofur	Ceftiofur	Chai	10ml (0,5g); 20ml (1g); 50ml (2,5g); 80ml (4g); 100ml (5g)	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, heo	ND - 227
55	TD.Amo - Gen	Amoxycilline, Gentamicin	Chai	10ml (1,9g); 20ml (3,8g); 50ml (9,5g); 100ml (19g)	Trị viêm phổi, tiêu chảy, viêm ruột trên trâu, bò, ngựa, heo	ND - 228

BẮC GIANG

33. Công ty TNHH thuốc thú y Yan Wen Qing

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
1	Quá Nãi Khang (Xiao yan zhili guo Nai Kang)	Radix Angelicae Sinensis, Radix isatidis, Fructus liquidambaris, Ferrosi sulfate, Calcium carbonate, Khổ thảo	Túi	20; 50; 70; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị hoàng ly, bạch ly, thiếu máu, thiếu sữa, tiêu viêm trên lợn	WYQ - 1
2	Viêm ôn Thanh (Yan Wen Qing)	Xuyên tâm liên, Khổ thảo, Mộc hương, Tinh bột, Bản lan căn, Hoàng liên, Băng phiến, Enrofloxacin	Túi, viên	0,2g; 20; 50; 100; 200, 500g, 1kg	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu hóa trên gia cầm	WYQ - 2
3	Vua trị ho, trị ly (Zhi Ke Zhi Li wang)	Fructus, Alumen, Calcium carbonate	Túi	20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày, ruột trên trâu, bò, lợn	WYQ - 3
4	Trị ho bổ phế (Qing Fei)	Bản lan căn, Đình lịch tử, Chiết bốc mẫu, Cát cảnh, Cam thảo	Túi	20; 50; 100; 200; 500g; 1kg	Phòng trị viêm đường hô hấp, chứng ho hen, suyễn, chảy nước mũi trên ngựa, trâu, bò, dê, lợn	WYQ - 4
5	Trị cầu trùng gà (Jiqiungchong)	Thanh hao, Hà Thủ ô, Nhục quế, Tiên nhạn thảo, Bạch đầu ông	Túi	10; 50; 100; 200g	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	WYQ - 5
6	Trị giun sán (Albendazuo)	Albendazol	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Phòng trị bệnh giun tròn, sán lá, sán giây	WYQ - 6

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng chính	Số đăng ký
7	Trị cầu trùng (Dikezhuli)	Diclazuril	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200g	Phòng và trị bệnh cầu trùng trên gia cầm	WYQ - 7
8	Trị ho - Trị khuẩn (Fubennikao)	Florfenicol	Túi, xô	5; 10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Phòng và trị bệnh trên gia cầm do vi khuẩn gây ra	WYQ - 8
9	Trị ho - Trị khuẩn (Fubennikao 4%)	Florfenicol	Túi	5; 10; 20; 50; 100; 200; 500g	Trị bệnh đường hô hấp do Actinobacillus pleuropneumoniae, Pasteurella multocida, Streptococcus suis, and Bordetella bronchiseptica trên heo	WYQ - 9
10	Trị cầu trùng	Sulfaquinoxalin, Trimethoprim	Gói	20; 50; 100g	Trị cầu trùng trên gia cầm	WYQ - 10
11	Thanh ôn bại độc tán	Thạch cao, Hoàng liên, Hoàng cầm, Tri mẫu, Cam thảo, Địa hoàng, Kỳ tử, Xích thược, Liên kiều, Đạm trúc diệp, Sừng trâu, Vỏ mẫu đơn, Huyền sâm, Cát cánh	Gói	50; 100g; 1kg	Trị tiêu chảy, giải độc trên trâu, bò, ngựa, dê, lợn, gia cầm	WYQ - 11
12	Trị lỵ gà	Hùng hoàng, Mã vĩ liên, Ha tử, Hoắc hương, Hoàng bách, Mã xỉ hiện, Bạch đầu ông, Hoạt thạch	Gói	20; 50; 100g	Trị lỵ thanh nhiệt, giải độc trên gia cầm	WYQ - 12

THÁI BÌNH

34. Công ty TNHH Việt Trung

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	VT - Ampicoli	Ampicillin trihytrate, Colistin sulfate	Gói, hộp	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột ở gia súc, gia cầm do vi trùng Gram âm và Gram dương	VT - 1
2	VT - Tylodoxy	Tylosin tatrate; Doxycyclin	Gói, hộp	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Doxycyclin	VT - 2
3	VT - Tylocoli	Tylosin tatrate; Colistin sulfate	Gói, hộp	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị các bệnh gây ra bởi vi khuẩn nhạy cảm với Tylosin và Colistin	VT - 3
4	VT - Colidoxy	Doxycyclin; Colistin sulfate	Gói, hộp	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị CRD, viêm ruột, viêm khớp, viêm xoang mũi	VT - 4
5	VT - Sulmix	Sulphadimethoxine, Trimethoprim	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, tiết niệu sinh dục, viêm ruột, tiêu chảy, viêm vú, tử cung trên trâu, bò, dê, cừu, chó, mèo, gia cầm	VT - 5
6	VT - Levamisol	Levamisole	Túi, lon	10; 20; 50; 100; 500g	Tẩy các loại giun tròn nhạy cảm với Levamisole trên trâu, bò, dê, cừu, lợn, gia cầm	VT - 6
7	VT - Erycin	Ampicilline, Erythromycin	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Ampicilline và Erythromycin gây ra trên gia cầm	VT - 7

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
8	VT - Vitamin C	Vitamin C	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Phòng và trị thiếu Vitamin C và các chứng chảy máu do thiếu Vitamin C, thiếu máu do thiếu sắt. Tăng sức đề kháng, giảm và ngăn ngừa stress, kích thích thú ăn nhiều, phục hồi nhanh sau khi điều trị bệnh	VT - 8
9	VT - Neocoli	Neomycin, Colistin	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, viêm phổi, viêm móng, viêm khớp, viêm vú, viêm tử cung trên gia súc, gia cầm	VT - 9
10	VT - Sulcilin	Ampicilline, Sulfadimethoxin	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp, nhiễm khuẩn máu, sinh dục, tiết niệu trên bê, nghé, dê cừu non, ngựa non, lợn, gia cầm	VT - 10
11	VT - Oxyline	Oxytetracycline	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp trên bê, nghé, dê non, cừu non, lợn, gia cầm	VT - 11
12	VT - Flumequin	Flumequine	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa, hô hấp và tiết niệu trên bê, nghé, gia cầm	VT - 12
13	VT - Gentadoxy	Doxycycline, Gentamycine	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp, tiêu hóa trên bê, nghé, lợn và gia cầm	VT - 13
14	VT - Colimycin	Erythromycin, Colistin	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng dạ dày - ruột do vi khuẩn nhạy cảm với Erythromycin và Colistin gây ra trên trâu, bò, dê, cừu, lợn	VT - 14
15	VT - Oxytylo	Oxytetracycline, Tylosine	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị nhiễm khuẩn đường hô hấp trên lợn và gia cầm	VT - 15

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
16	VT - Amoxylin	Amoxycilline	Gói, bao	5; 10; 20; 50; 100; 200; 250; 500g; 1kg	Trị viêm phổi, viêm khớp, nhiễm trùng tiết niệu, nhiễm trùng huyết, thương hàn trên trâu, bò, heo, gia cầm	VT - 16

35. Công ty thương mại và đầu tư thuốc thú y Đông Nam Á

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
1	Levazol	Levamisol	Gói	2; 5; 10g	Trị các bệnh giun sán như giun đũa, giun tóc, giun móc, giun kim	ĐNA - 01
2	Alcomicin	Ampicillin, Sulfadimidin	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị bệnh đường hô hấp, tiêu chảy sưng phù đầu, viêm phổi, viêm xoang, THT, khẹc vịt,..	ĐNA - 02
3	Colimicin - ĐNA	Trimethoprim, Tylosin tartrat	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, hen suyễn, tụ huyết trùng	ĐNA - 03
4	Tetracyn - ĐNA	Tetracyclin, Sulfadimidin	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị ỉa chảy, phân xanh, phân trắng, Ecoli, tụ huyết trùng	ĐNA - 04
5	Genocos - ĐNA	Gentamicin, Trimethoprim	Gói	5; 10; 20; 50; 100g	Trị viêm phổi, viêm phế quản, CRD, bệnh viêm ruột ỉa chảy, phân xanh, phân trắng	ĐNA - 05
6	Ampicoli - ĐNA	Ampicillin, Colistin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột trên gia súc, gia cầm	ĐNA - 22
7	Oxycoli - ĐNA	Colistin Oxytetracyclin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị tiêu chảy, nhiễm trùng đường ruột, CRD. Trị các bệnh lây nhiễm do vi khuẩn	ĐNA - 23

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
8	Flumequin - ĐNA	Flumequin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh gây ra bởi các vi khuẩn nhạy cảm với Flumequin	ĐNA - 24
9	Neomycin - ĐNA	Neomycin	Gói	10; 20; 100; 500g; 1kg	Trị bệnh ở dạ dày, ruột do các vi khuẩn nhạy cảm với Neomycin trên gia súc, thỏ, gia cầm	ĐNA - 25
10	Doxycyclin - ĐNA	Doxycilin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, hô hấp gây ra do vi khuẩn nhạy cảm với Doxycilin	ĐNA - 26
11	Tylodoxy - ĐNA	Tylosin Doxycilin	Gói	10; 20; 50; 100; 500g; 1kg	Trị nhiễm trùng đường ruột, hô hấp cho bò cái, gia cầm, lợn	ĐNA - 27
12	S1000 - ĐNA	Sufadimidin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm khuẩn đường tiêu hóa như ỉa chảy, viêm dạ dày ruột	ĐNA - 06
13	R1000	Trimethoprim, Sulfadimidin sodium	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng đường tiêu hóa, viêm đường hô hấp, sưng phù đầu	ĐNA - 7
14	C200 - ĐNA	Colistin sulfate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh phân xanh, phân trắng; CRD	ĐNA - 08
15	F500 - ĐNA	Flumequin (apurone)	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh phân xanh, phân trắng, CRD, thương hàn, tụ huyết trùng	ĐNA - 09
16	M500 - ĐNA	Neomycin sulfate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh viêm dạ dày, ruột ỉa chảy, phân xanh, phân trắng	ĐNA - 10
17	N500 - ĐNA	Norfloxacin HCl	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị sưng phù đầu, THT, CRD, viêm ruột	ĐNA - 11
18	E500 - ĐNA	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị các bệnh CRD, viêm đường hô hấp, viêm dạ dày, ruột ỉa chảy, phân xanh, phân trắng	ĐNA - 13

TT	Tên thuốc	Hoạt chất chính	Dạng đóng gói	Thể tích/ Khối lượng	Công dụng	Số đăng ký
19	Analgin - ĐNA	Analgin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Giảm đau, hạ sốt trâu, bò, ngựa, lợn, chó, mèo	ĐNA - 14
20	Lincospectin - ĐNA	Lincomycin, Spectinomycin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị nhiễm trùng máu, tiêu hóa, hô hấp tiết niệu sinh dục trên trâu, bò, lợn, dê, cừu, chó, mèo	ĐNA - 15
21	KCL - ĐNA	Kanamycin sulfate, Colistin sulfate	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò. Nhiễm trùng tiết niệu trên chó, mèo	ĐNA - 16
22	ER - ĐNA	Enrofloxacin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. Nhiễm trùng tiết niệu trên chó	ĐNA - 17
23	Vitamin B_1 2,5%	Vitamin B_1	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh do thiếu Vitamin B_1	ĐNA - 18
24	F500 - ĐNA	Flumequin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp, đường ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu, gia cầm	ĐNA - 19
25	C200 - ĐNA	Colistin	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh ở dạ dày, ruột trên trâu, bò, ngựa, lợn, dê, cừu	ĐNA - 20
26	N500 - ĐNA	Norfloxacin HCl	Lọ	5; 10; 20; 50; 100ml	Trị bệnh đường hô hấp trên trâu, bò, lợn. Nhiễm trùng tiết niệu trên chó	ĐNA - 21
27	Levamysol 7,5%	Levamysol	Ống, lọ	5; 10; 20; 50; 100; 250; 500ml	Trị các bệnh giun sán như giun đũa, giun thận, giun phổi, giun lươn, giun mắt	ĐNA - 28

(Xem tiếp Công báo số 373 + 374)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng